



## TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

Mai Hải Đường

## TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: [kiemtoancuoithang@sav.gov.vn](mailto:kiemtoancuoithang@sav.gov.vn)

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

## TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

## GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

## IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

**Giá: 15.000đ**



# KIỂM TOÁN cuối tháng

**Số 51 - Tháng 9/2016**

## MỤC LỤC

### TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

|                |                                                                                         |   |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|
| Đặng Thái Hùng | Dịch vụ kế toán, kiểm toán chỉ có thể phát triển khi môi trường kinh doanh thông thoáng | 2 |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|

### VẤN ĐỀ HÔM NAY

|             |                                                                                |    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|
| Trần Nguyên | Logistics Việt Nam và khát vọng vươn lên cùng hội nhập                         | 5  |
| Nguyễn Ly   | Lương tối thiểu tăng nhưng thu nhập người lao động giảm: Thực tế hay ngộ biện? | 8  |
| Hồng Nhung  | Thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường: Cần sự tỉnh táo, trách nhiệm khi lựa chọn | 11 |

### CHUYÊN ĐỀ: ĐÀO TẠO NGHỀ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

|                    |                                                                        |    |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------|----|
| Võ Văn Nhị         | Phải có sự thay đổi căn bản trong đào tạo kế toán, kiểm toán           | 15 |
| Vũ Hữu Đức         | Đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán theo nhu cầu hội nhập hay nội địa? | 17 |
| Phan Lê Thành Long | Kế toán, kiểm toán - nghề tạo ra giá trị trong tiến trình hội nhập     | 19 |
| Trần Mạnh Tường    | Phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đáp ứng yêu cầu AEC       | 21 |

### TRAO ĐỔI

|                  |                                                                            |    |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|----|
| Thùy Anh         | Thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ: Liệu có tăng áp lực cho biên chế?      | 24 |
| Trần Phương Thùy | Kiểm soát nội bộ đối với chi phí của các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn | 26 |
| Lê Thị Thu Hằng  | Thực trạng kiểm toán ước tính kế toán trên báo cáo tài chính               | 29 |

### QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

|         |                                                                                                                        |    |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Thùy Lê | Nợ công năm 2014 trong giới hạn cho phép nhưng tốc độ tăng nhanh                                                       | 32 |
| Bắc Sơn | Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014 - Vẫn còn nhiều mục tiêu không hoàn thành | 34 |

### HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

|             |                                                                                                  |    |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Thanh Xuyên | Anh: NAO chỉ trích Kho bạc trì hoãn giải ngân Dự án phát triển công nghệ thu giữ khí thải carbon | 37 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

### VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

|                |                                            |    |
|----------------|--------------------------------------------|----|
| Lê Phương Liên | Hữu Nguyễn - Một đời lao động, một đời thơ | 39 |
|----------------|--------------------------------------------|----|

## Dịch vụ kế toán, kiểm toán chỉ có thể phát triển khi môi trường kinh doanh thông thoáng

Trò chuyện với **PGS.TS. Đặng Thái Hùng**,  
nguyên Vụ trưởng Vụ Chế độ Kế toán và Kiểm toán, Bộ Tài chính

*Thưa ông, từng là một nhà quản lý chuyên môn của Bộ Tài chính, ông đánh giá như thế nào về khả năng áp dụng các chế độ kế toán, kiểm toán Việt Nam vào thị trường hội nhập quốc tế hiện nay?*

Đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Luật Kế toán 2003 (hiệu lực từ 01/01/2004) và nay là Luật Kế toán (sửa đổi) đã có nhiều nội dung phục vụ cho hội nhập và mục tiêu phát triển kinh tế thị trường Việt Nam, trong đó có rất nhiều vấn đề mới hết sức nền tảng. Đó là quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý. Đây là nguyên tắc cơ sở cho Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) áp dụng tại Việt Nam. Tất nhiên, khi hội nhập, chúng ta phải chấp nhận có bước đi và có điểm dừng. Hiện nay, Việt Nam chưa thể hội nhập hoàn toàn mà không có rào cản. Chẳng hạn, dịch vụ kiểm toán đã quy định trong Luật Kiểm toán độc lập, nước nào cũng có rào cản và chúng ta cũng không ngoại lệ. Thực ra, những rào cản này đặt ra trên cơ sở 25 năm phát triển của kiểm toán độc lập, bây giờ người Việt Nam đã trưởng thành rất nhiều. Hiện nay, các CEO kiểm toán của Big4 đều là người Việt, trong khi trước đây, ngay cả Big6 đều là người nước ngoài. Các sự điều hành này mang tính chuẩn mực quốc tế



cao, chứ không phải chỉ là khu vực ASEAN hay khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Trong thỏa thuận với ASEAN, các nước có chấp nhận rào cản hay không thể hiện trong việc thực hiện theo thỏa thuận chung, mà chủ yếu là thừa nhận lẫn nhau, mỗi nước được làm những gì? Đó là các dịch vụ thông thường theo quy định của Liên Hợp Quốc tại Điều 583 và các loại dịch vụ không ràng buộc bởi đăng ký hành nghề, bởi những thừa nhận chung. Ví dụ, ASEAN có chức danh ACPA. Trên cơ sở danh sách CPA của mỗi nước, mỗi quốc gia sẽ đăng ký để Ủy ban Điều phối của ASEAN xem xét và cho đăng ký ngành ACPA, đồng thời tạo nền tảng pháp lý cho các kế toán viên hành nghề trong khu vực ASEAN đã được đăng ký.

Đối với Việt Nam, đây là bước chuẩn bị khá công phu và đạt đến kết quả nhất định nhưng nhiều quan điểm vẫn cho rằng, lực lượng CPA của chúng ta hiện nay khá mỏng. Thực ra, chúng ta đã có gần 20 năm cho việc tổ chức thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề, và đến nay cũng có khoảng gần 5.000 người sở hữu chứng chỉ này. Nếu so với một số nước thị trường phát triển trong khu vực ASEAN thì tỷ lệ này tương đối thấp. Tuy nhiên, chúng ta phải thấy rằng, một số nước ASEAN có nền kinh tế thị trường đã phát triển khá lâu, vì vậy, đây là kết quả mà chúng ta đã làm được, đã đạt được ở một mức độ nhất định. Chúng ta bình tĩnh, nhưng cũng phải tính cho tương lai và phải làm mạnh hơn.

Đối với Luật Kiểm toán độc lập, chúng ta đã thông qua Luật từ năm 2011, có hiệu lực từ năm 2012 và cho đến năm 2014, tất cả các doanh nghiệp, dịch vụ kiểm toán đã theo một mặt bằng chung. Sau 2 năm kể từ khi Luật có hiệu lực, một số doanh nghiệp có số lượng kiểm toán viên dưới 5 người đã có sự chuyển đổi. Hiện nay, thị trường dịch vụ kiểm toán có 140 doanh nghiệp, dịch vụ,... Với lực lượng kiểm toán viên và kế toán viên hành nghề đó, chúng ta đã

phục vụ cho khoảng 4 vạn khách hàng, kể cả doanh nghiệp nhà nước, đầu tư nước ngoài, cổ phần, khu vực niêm yết... Như vậy, đối với thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, chúng ta đã có sự mở mang khá lớn. Tuy nhiên, đặc điểm ở Việt Nam vẫn có một điểm tương đối khác với các nước, đó là lực lượng của chúng ta thiếu nhưng số lượng công việc vẫn là vấn đề khó khăn cho các doanh nghiệp. Bởi vậy, chúng ta cần cải thiện để môi trường kinh doanh thông thoáng và nền kinh tế thị trường phát triển theo đúng nghĩa, tạo nên sự thông thoáng thì dịch vụ kế toán, kiểm toán mới đa dạng, phát triển và tăng về quy mô. “Cây tầm gửi” dịch vụ kế toán, kiểm toán phải nằm trên “cây” kinh tế thị trường của Việt Nam, có cải thiện được môi trường kinh doanh thì “cây tầm gửi” này mới có cơ hội phát triển.

**Vậy, những điểm mới trong Luật Kế toán sửa đổi có tạo thuận lợi gì hơn cho việc thực hiện các cam kết với AEC cũng như các thỏa thuận khác của TPP hay không, thưa ông?**

Luật Kế toán sửa đổi lần này ra đời trong bối cảnh Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập sâu rộng. Vì lẽ đó, Luật phải chứa đựng những quy định đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các nước cùng tham gia hội nhập.

Trước hết, Luật sửa đổi đã bổ sung một quy định về nguyên tắc giá trong kế toán. Nếu như Luật Kế toán 2003 chỉ quy định về giá gốc thì Luật sửa đổi bổ sung nguyên tắc giá trị hợp lý. Như vậy, nền tảng pháp lý quy định

này sẽ giúp Việt Nam triển khai được việc thực hiện nguyên tắc giá trị hợp lý trong kế toán đảm bảo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS).

Thứ hai, nhiều quy định trước đây có phần cứng nhắc liên quan đến thông lệ, một số các quy định mang tính truyền thống đã được sửa đổi, cụ thể như: dấu cách số liệu trước đây quy định theo cách của Việt Nam đã được thay đổi, cho phép các doanh nghiệp liên quan đến nước ngoài, các tổ chức quốc tế, đa quốc gia, công ty mẹ nước ngoài... được sử dụng dấu cách theo thông lệ quốc tế; Đồng tiền cũng không chỉ là Việt Nam đồng mà trong kế toán có thể dùng ngoại tệ khác, tất nhiên là có quy chuẩn, không phải thích dùng loại nào cũng được. Điều này cũng liên quan đến việc doanh nghiệp dùng loại tiền nào để tính giá, xác định các giao dịch thì đồng tiền đó được làm đồng tiền kế toán.

Thứ ba, có khoảng 10 điều liên quan đến vấn đề thông lệ, hội nhập, doanh nghiệp dịch vụ kế toán được bổ sung trong Luật Kế toán sửa đổi; trong đó quy định một cách đầy đủ về: Luật Kiểm toán độc lập, bao gồm doanh nghiệp dịch vụ, thị trường, kế toán viên. Trong Luật này, chức danh được xác định rõ chứng chỉ kế toán viên, chứng chỉ kiểm toán viên và sau khi thi đỗ được cấp chứng chỉ người lao động muốn trở thành kế toán viên hành nghề phải đăng ký trong một doanh nghiệp dịch vụ kế toán; Các quy định liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể... của doanh nghiệp dịch vụ kế toán như: quy định các hình thức doanh nghiệp được hoạt động

dịch vụ kế toán theo các loại hình tư nhân, hợp danh, trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và cho phép cả cá nhân hoạt động dịch vụ kế toán nhưng phải thành lập thành hộ kinh doanh cá thể; Trong từng doanh nghiệp tối thiểu phải có hai kế toán viên hành nghề trở lên...



Thứ tư, một vấn đề rất lớn liên quan đến khu vực tài chính nhà nước là Báo cáo tài chính nhà nước. Sau hơn 2 năm chuẩn bị, quy định này bắt đầu có hiệu lực thi hành. Toàn bộ khu vực tài chính nhà nước sẽ được thiết lập báo cáo tài chính như một doanh nghiệp. Trong đó, báo cáo tài chính bao gồm: bảng cân đối kế toán tài chính nhà nước, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính như một đơn vị. Như vậy, Quốc hội sẽ xem xét báo cáo này để hình dung ra thực trạng về tài chính nhà nước của cả đất nước. Khi đó, tài sản, nguồn kinh phí, thu chi ngân sách, nợ nhà nước, tài sản nhà nước sẽ được thể hiện toàn bộ trên báo cáo tài chính.



*Thứ năm*, Luật sửa đổi lần này có nhiều quy định để tăng cường công cụ kế toán và ngược lại cũng có nhiều quy định mở để tăng sự tự chủ của doanh nghiệp trong kế toán. Đặc biệt, liên quan đến dịch vụ kế toán sẽ có nền tảng pháp lý khá quan trọng để phát triển khu vực dịch vụ này. Trong 12 năm qua, khu vực dịch vụ kế toán kiểm toán còn chậm phát triển với gần 100 doanh nghiệp nhỏ hoặc chỉ có 2-3 kế toán viên hành nghề trong một doanh nghiệp. Điều này không tương xứng và chưa đáp ứng được mong đợi.

***Ông vừa nhắc đến việc bổ sung nguyên tắc giá trị hợp lý trong kế toán. Vậy, nguyên tắc này sẽ tác động thế nào đến việc định giá tài sản của DNNN trong giai đoạn cổ phần hóa sắp tới, thưa ông?***

Khi chưa có nguyên tắc này trong Luật Kế toán sửa đổi, việc định giá đã được quy định ở một số văn bản khác liên quan đến việc cổ phần hóa, định giá tài sản, chia cắt, sáp nhập... Đây là nguyên tắc sẽ được kết hợp tận dụng với các vấn đề khác để xác định vấn đề định giá. Tuy nhiên, nguyên tắc giá trị hợp lý trong Luật Kế toán có mấy điểm đáng lưu ý:

*Thứ nhất*, bản chất của nguyên tắc này được sử dụng chủ yếu trong việc xác định các chỉ tiêu để phản ánh trong báo cáo tài chính ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

*Thứ hai*, nguyên tắc này không phải sử dụng tràn lan mà được sử dụng cho các loại tài sản và nợ phải trả mà sự biến động của nó chịu ảnh hưởng lớn của

thị trường và phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính là chính. Đây được coi là một bước để chúng ta đậm dần khi ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thị trường. Đối với các nước phát triển, nguyên tắc này được sử dụng một cách rộng rãi cho tất cả các loại tài sản, nợ phải trả cứ đến thời điểm là có quyền đánh giá. Theo Luật mới, nguyên tắc này được áp dụng chủ yếu với một số loại tài sản như: công cụ tài chính, các khoản nợ phải trả mà mua đi bán lại, các khoản biến động thường xuyên của thị trường... Việc định giá theo quy định đối với cổ phần hóa được áp dụng theo quy định về định giá doanh nghiệp, định giá tài sản và chúng ta cần phân biệt rõ vấn đề này.

***Để có đội ngũ lao động hành nghề kế toán, kiểm toán thật sự chuyên nghiệp và đáp ứng được một thị trường hội nhập, Việt Nam cần phải có giải pháp hành động như thế nào, thưa ông?***

Nguồn nhân lực là một yếu tố hết sức quan trọng, đồng thời là một trong những yếu tố quyết định đến thành công và lợi ích của hội nhập. Nguồn nhân lực cần được xây dựng qua các bước:

*Bước đầu*, nguồn nhân lực được đào tạo cơ bản. Hiện nay, một số trường đại học kinh tế, tài chính lớn của Việt Nam đã có khoa đào tạo bằng tiếng Anh và đặc biệt một số trường dân lập đã đào tạo ngành kế toán, kiểm toán hoàn toàn bằng tiếng Anh. Đây là một tiến bộ rất lớn, tuy nhiên vẫn có mặt rất yếu là trường nào cũng đào tạo kế toán, đôi khi không vào được chuyên ngành

khác thì vào kế toán. Điều này có nghĩa là sinh viên học rất đông và sinh viên kém chất lượng và sinh viên giỏi nhiều lúc cũng tương ứng nhau.

*Thứ hai*, trong đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề, chúng ta đã có những bước tiến bộ cơ bản. Với lực lượng hiện nay, nếu tính theo tỷ lệ khu vực thì nhân lực Việt Nam thấp, nhưng nếu tính theo nền kinh tế thị trường đang chuyển đổi thì theo tôi chúng ta cũng đã rất nỗ lực. Hiện nay, đối với những người đã có chứng chỉ hành nghề, dịch vụ, nhu cầu sử dụng chưa thực sự phong phú bởi Việt Nam mới chỉ đang dần chuyển đổi sang kinh tế thị trường, chậm hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực, đó là chưa kể cách đi của chúng ta đôi lúc còn có vấn đề.

Để có được đội ngũ lao động hành nghề, đảm bảo chuyên nghiệp thì phải đổi mới trong cách thức đào tạo và thi đảm bảo nội dung phù hợp với quốc tế và đẩy mạnh số lượng trong thời gian tới. Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện các bước chuyển giao việc này cho các tổ chức nghề nghiệp và trong năm vừa qua, hội nghề nghiệp đã tham gia nhiều hơn vào hội đồng để nắm bắt thông tin cụ thể. Đây là thách thức lớn đối với tổ chức hội nghề nghiệp, việc triển khai nội dung, cách thức sẽ phải đổi mới một cách căn bản, toàn diện. Có như vậy, chúng ta mới có được đội ngũ kế toán, kiểm toán viên thật sự chất lượng, đáp ứng được nhu cầu thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

***Xin trân trọng cảm ơn ông! ■***  
**XUÂN THU (thực hiện)**

## Logistics Việt Nam và khát vọng vươn lên cùng hội nhập

 **TRẦN NGUYỄN**

Thời gian gần đây, thuật ngữ logistics được sử dụng nhiều trong lĩnh vực kinh tế và đóng vai trò như một ngành mang lại nhiều nguồn lợi nổi bật, tạo nên xương sống cho sự tăng trưởng. Logistics là quá trình lập kế hoạch, áp dụng và kiểm soát các luồng chuyển dịch của hàng hoá hay thông tin liên quan tới nguyên nhiên liệu, vật tư (đầu vào) và sản phẩm cuối cùng (đầu ra) từ điểm xuất phát tới điểm tiêu thụ. Đó là hoạt động tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm: nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các giấy tờ thủ tục khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá. Trong môi trường kinh doanh hội nhập, logistics được xem là một dịch vụ quan trọng cần thiết và là nhân tố quyết định sự tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển.

Tại Việt Nam, logistics là một trong những chất xúc tác cho sự phát triển của công nghiệp hóa và khả năng cạnh tranh trong thương mại quốc tế. Logistics không chỉ bao gồm các chuyển động vật lý của hàng hóa mà còn là tính hiệu quả, tạo thuận lợi thông qua các văn bản xử lý, điều phối, giám sát và hoạt động tài chính.

### **Doanh nghiệp logistics Việt Nam: Không phải cứ nhiều hơn là mạnh hơn**

Với bờ biển dài 3.200km, lại nằm ở vị trí chiến lược, trung tâm của Đông Nam Á, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành vận tải và logistics. Theo báo cáo của World Bank, chỉ số đánh giá phát triển logistics LPI (Logistics Performance Index) của Việt Nam ở mức trung bình khá, năm 2014 xếp hạng 48/160 nền kinh tế (World Bank, 2015).

Thống kê của Hiệp hội logistics Việt Nam (VLA) cho biết, hiện nay nước ta có khoảng trên 1300 doanh nghiệp logistics đang hoạt động, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Trong đó, các

công ty điều phối logistics nước ngoài chỉ có khoảng 25 doanh nghiệp hoạt động nhưng lại chiếm tới 80% thị phần, còn khối logistics nội địa của Việt Nam dù có đến hơn 1.200 doanh nghiệp nhưng thị phần chỉ chiếm khoảng 25%. Các công ty nội phần lớn chỉ hoạt động trong một phân khúc nhỏ của ngành như dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi, làm thủ tục hải quan, gom hàng lẻ... Đa phần các doanh nghiệp này là doanh nghiệp nhỏ, vốn ít và thiếu cơ sở vật chất như kho tàng, bến bãi, công nghệ thông tin, phương tiện vận chuyển... Bức tranh thị phần đã phản ánh trung thực, cân đối với năng lực và vốn đầu tư mà doanh nghiệp Việt bỏ ra.

Về vận tải, nhờ sự bảo hộ mà Việt Nam chiếm phần lớn các tuyến vận tải thủy bộ nội địa. Còn trên quốc tế, Việt Nam chỉ mới tham gia các tuyến ngắn và trong khu vực lân cận như Việt Nam-Phnom Penh. Phạm vi hoạt động của các công ty Việt Nam chưa đủ khả năng mở rộng như các tập đoàn logistics quốc tế là APL (gần 100 quốc gia) hay Maersk (60 quốc gia). Điều này dẫn đến hầu hết doanh nghiệp Việt Nam chỉ làm đại lý cấp 2, cấp 3, thậm chí cấp 4 cho các công ty toàn cầu.

Trong thời gian qua, các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam chưa thực sự tìm được tiếng nói chung với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Ngoài ra, do các công ty xuất nhập khẩu lớn của Việt Nam chủ yếu là doanh nghiệp FDI hoặc là công ty làm gia công, nên khâu giao nhận thường giao cho các công ty quốc tế triển khai. Nhiều nhà xuất khẩu của Việt Nam gia công hoặc xuất hàng cho những khách hàng lớn đều đã có những hợp đồng dài hạn với các công ty logistic toàn cầu nên các công ty logistics Việt Nam càng hiếm có cơ hội.

Một lực cản lớn của ngành logistics Việt Nam hiện nay chính là vấn đề công nghệ thông tin non yếu, kể cả bên cung cấp lẫn người sử dụng dịch vụ. Các doanh nghiệp Việt Nam thường quản lý thủ công, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin còn thấp.

Trong khi đó, các nhà cung cấp dịch vụ logistics hàng đầu thế giới đang hoạt động ở Việt Nam như APLL, Maesk Logistics sử dụng những ứng dụng chuyên dụng để quản lý và cung cấp cho khách hàng khả năng nhìn thấy và kiểm soát đơn hàng (visibility) ở bất kỳ thời điểm nào. Mức độ ứng dụng thương mại điện tử (bao gồm cả trao đổi EDI và vận đơn điện tử, chứng từ điện tử...) của các doanh nghiệp Việt Nam yếu và thua kém so với các doanh nghiệp logistics

nước ngoài, chưa có khả năng liên kết với các mạng lưới dịch vụ logistics khác.

Tại Việt Nam, hiện chưa có cơ sở đào tạo chuyên nghiệp về logistics. Nguồn nhân lực của doanh nghiệp logistics Việt Nam chủ yếu là tự đào tạo theo kinh nghiệm thực tế, mức độ chuyên

nghiệp còn kém. Khi thị trường bùng nổ, các doanh nghiệp logistics sẽ phải đối diện thêm với xu hướng thiếu hụt nhân lực giỏi do sức hút của các doanh nghiệp ngoại hoặc tự tách ra thành lập công ty riêng.

Ngoài ra, cơ sở pháp lý chưa rõ ràng cũng khiến cho những dự án đầu tư đầy đủ trong ngành logistics rất khó hình thành. Việc quản lý các hoạt động logistics không nhất quán, còn chồng chéo. Trên thực tế, hiện mỗi bộ quản lý một phần, chẳng hạn phần thủ tục hải quan, thuế thì do Bộ Tài chính, phần xúc tiến thương mại do Bộ Công Thương, phần vận tải do Bộ Giao thông Vận tải...

Hiện nay, về phía Việt Nam, những cái tên như Gemadept, Vinafeo hay Transimex cũng đã rất nỗ lực để trở thành nhà cung cấp dịch vụ 3PL. Tuy nhiên, so với thế giới, thị trường cung cấp dịch vụ logistics tổng hợp 3PL trong năm 2014 của Việt Nam còn rất thấp, khi mới chỉ đạt giá trị khoảng 1,2 tỉ USD và hầu hết lại đang nằm trong tay các "ông lớn" nước ngoài như DHL Logistics, Damco, FedEx, APL.

Theo phân tích của GS.TS Đặng Đình Đào, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, quy mô doanh nghiệp logistics nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, không thâm nhập được vào hệ thống phân phối và chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến các doanh nghiệp Việt Nam yếu thế và thua thiệt so với các doanh nghiệp nước ngoài. Trong những năm đổi mới, cơ sở

hạ tầng thương mại và hạ tầng logistics nói chung tuy đã được tăng cường nhưng phần lớn là theo quy hoạch, kế hoạch đầu tư, xây dựng của từng ngành riêng lẻ nên thiếu tính kết nối toàn cục để vận hành, khai thác hiệu quả. Thực tế tại Việt Nam, cơ sở hạ tầng logistics chưa được quan tâm đầu tư xây dựng từ doanh nghiệp, ngành, địa phương đến nền kinh tế quốc dân. Ngay cả khi quy hoạch xây dựng và nâng cấp các tuyến quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, các

tuyến cao cấp như Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng... cũng đã không hề tính đến cơ sở hạ tầng logistics. Bởi vậy, có thể nói, cơ sở hạ tầng logistics Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, nhất là trong điều kiện đi vào triển khai TPP.

Điều này không những làm ảnh hưởng tới quá trình phân phối, lưu thông sản phẩm, hiệu quả kinh doanh mà còn trực tiếp tác động đến khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên các thị trường.

### Để logistics Việt Nam "bùng nổ" khi tham gia TPP

Việt Nam đã hoàn tất đàm phán và ký kết một loạt các hiệp định quan trọng

trong năm 2015, mà nổi bật là ký kết thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và kết thúc đàm phán TPP. Đây là những tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế Việt Nam, gia tăng lượng hàng hoá xuất nhập khẩu và tạo thị trường cho ngành logistics. Khác với AEC, các nước thành viên TPP ít có điểm tương đồng và cạnh tranh với Việt Nam, 3 trong số các quốc gia TPP là Mỹ, Canada, Nhật Bản là những nước nhập khẩu nhiều hàng hoá của Việt Nam. Do vậy, TPP sẽ tạo ra cơ hội lớn cho ngành logistics trong nước. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, để tận dụng được những cơ hội này, logistics Việt Nam phải đổi mới và tìm cách vượt qua rất nhiều thách thức, đặc biệt là trong tương quan với các hãng logistics toàn cầu đang hơn hẳn về năng lực tài chính, công nghệ, chất lượng dịch vụ.

Trong một nghiên cứu về logistics Việt Nam gần đây, TS. Nguyễn Thái Sơn, Trường Đại học Hải Phòng đã đưa ra một số gợi ý, đề xuất. Theo đó:





*Về phía Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước*

Cần hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động logistics. Xây dựng khung pháp lý thống nhất quản lý lĩnh vực này, tránh chồng chéo, gây khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp. Thành lập cơ quan quản lý và điều hành logistics quốc gia để thống nhất điều phối hoạt động logistics của Việt Nam. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung cấp dịch vụ công, liên quan tới vận tải, giao nhận. Nhanh chóng hoàn thiện hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS, hệ thống E-manifest và Cơ chế một cửa quốc gia

VNSW để đẩy nhanh tốc độ giao dịch, rút ngắn thời gian thực hiện thông quan hàng hoá và phương tiện. Nghiên cứu xây dựng hệ thống vận đơn điện tử quốc gia theo mô hình e-B/L Korea của Hàn Quốc, kết nối hoạt động của các doanh nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ, người chuyên chở và ngân hàng.

Hiện đại hoá hạ tầng vận tải và logistics. Có cơ chế chính sách để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện “Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng 2030”.

Có chiến lược thích hợp cải thiện chỉ số phát triển logistics LPI thông qua việc nâng cao các chỉ tiêu đánh giá của World Bank: Chất lượng cơ sở hạ tầng liên quan đến thương mại và vận tải; Hiệu quả của quá trình thông quan; Năng lực và chất lượng dịch vụ logistics; Khả năng lên kế hoạch và theo dõi các lô hàng; Đúng lịch của các lô hàng tới điểm đích; Mức độ dễ dàng khi thu xếp các chuyến hàng với giá cạnh tranh.

Tăng cường hoạt động của các hiệp hội liên quan đến hoạt động vận tải, giao nhận và logistics để kết nối, hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên trong hoạt động, đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh. Xây dựng và thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ ngành logistics để có thể giảm được chi phí logistics xuống mức trung bình của thế giới. Hiện nay, chi phí logistics của Việt Nam chiếm 21-25% GDP, chi phí này ở Mỹ là khoảng 9%, châu Âu khoảng 1%, Mexico là 14%, Singapore - 8%, Thailand - 19%, Malaysia - 13%, mức trung bình của thế giới là 15%. Giảm chi phí logistics sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo hiệu ứng tích cực cho phát triển logistics.

Triển khai đào tạo nhân lực logistics chuyên nghiệp thông qua các trường đại học, các trung tâm

đào tạo để có một đội ngũ nhân lực đủ năng lực cho nhu cầu của doanh nghiệp.

*Về phía doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp logistics Việt Nam cần đánh giá và nhận thức đúng thực trạng của doanh nghiệp mình, từ đó khắc phục các điểm yếu, phát huy điểm mạnh để nâng cao năng lực cạnh tranh; Cần chủ động liên kết với các doanh nghiệp cùng ngành, tạo ra những liên kết đủ lớn tham gia vào thị trường, hỗ trợ, bổ sung cho nhau, đủ sức để thực hiện chuỗi dịch vụ logistics hoàn chỉnh. Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu để hình thành chuỗi cung ứng, nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu suất hoạt động. Doanh nghiệp logistics phải xác định chính xác phân khúc thị trường của mình; Sẵn sàng và chủ động tham gia làm đại lý hoặc nhà cung cấp dịch vụ vệ tinh, “gia công” dịch vụ cho các công ty logistics toàn cầu để thực hiện các công đoạn nội địa. Đây là con đường ngắn nhất, rẻ nhất để từng bước tham gia thị trường, học hỏi kinh nghiệm, cách làm việc, công nghệ của các công ty nước ngoài. Trong việc tiếp cận các doanh nghiệp FDI, cần tìm thị trường ngách, các doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ để cung ứng dịch vụ với mức chi phí phù hợp với họ;

Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh kết nối vận tải và dịch vụ logistics với các doanh nghiệp của các nước ASEAN, hợp tác với công ty logistics ở các nước TPP để nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng thị trường, học hỏi kinh nghiệm, phương thức kinh doanh của đối tác; Đẩy mạnh đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử để hiện đại hoá, đơn giản hoá và rút ngắn quy trình giao dịch theo xu hướng thế giới, hướng tới sử dụng các phần mềm chuyên nghiệp cho quản trị logistics. Bên cạnh đó, cần nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ, kiến thức về kinh doanh quốc tế và thương mại điện tử.

Trong tương lai, các doanh nghiệp logistics cũng phải đầu tư hoặc liên kết đầu tư để cung cấp thêm các dịch vụ có giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng, cải thiện dịch vụ và cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới hoạt động nhằm nâng cao khả năng phục vụ khách hàng.

Hy vọng rằng, khi TPP chính thức được ký kết với hàng nghìn dòng thuế về 0% thì cũng là thời điểm ngành logistics Việt Nam có thể vươn lên và thực sự “bùng nổ”.■

# Lương tối thiểu tăng nhưng thu nhập người lao động giảm: Thực tế hay nguy biến?

 NGUYỄN LY



Vừa qua, Hội đồng tiền lương quốc gia đã chốt mức tăng lương tối thiểu vùng 2017 là 7,3%, hướng tới mục tiêu đến năm 2018 lương tối thiểu sẽ đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu của người lao động (NLĐ). Sau khi kết quả được công bố, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) đã có kiến nghị tạm dừng tăng lương tối thiểu vùng năm 2017, đồng thời xin giãn thời gian tăng lương tối thiểu vùng từ 2-3 năm/lần. Đây không phải lần đầu tiên có kiến nghị tạm dừng tăng lương tối thiểu năm 2017, bởi trước đó Hiệp hội Dệt may, Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam cũng đã có những kiến nghị tương tự. Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên có một hiệp hội đưa ra lý lẽ cho rằng, tăng lương tối thiểu vùng sẽ làm giảm thu nhập thực tế của người lao động. Vậy,

có thể hiểu như thế nào về nhận định này?

## Nghịch lý DN đưa ra: tăng lương sẽ giảm thu nhập...

Theo bản kiến nghị tạm dừng tăng lương tối thiểu của VASEP, việc tăng lương tối thiểu vùng sẽ làm tăng thêm gánh nặng chi phí cho DN và làm giảm thu nhập của người lao động. VASEP đưa ra lý giải như sau: mỗi doanh nghiệp chỉ dành một khoản chi phí cố định cho một công nhân; theo đó, thu nhập thực tế của một công nhân bao gồm:

*Lương cơ bản + Lương năng suất – (Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế)*

Khi lương tối thiểu tăng lên, chi phí DN dành cho 1 công nhân vẫn không đổi, do đó lương năng suất sẽ bị giảm xuống; trong khi đó, lương tối thiểu tăng lên sẽ khiến các khoản phí bảo hiểm y

tế (BHYT), bảo hiểm xã hội (BHXH) tăng thêm. Như vậy, thu nhập thực tế của công nhân lúc này đã giảm đi vì nguồn thu giảm, trong khi các khoản phải đóng lại phình to. Ông Nguyễn Hoài Nam, Phó Tổng thư ký VASEP khẳng định, lương tối thiểu điều chỉnh tăng lên là nền tảng để tính BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp cũng như kinh phí công đoàn. Vì vậy, các khoản phí phải đóng tăng lên khi tăng lương tối thiểu tăng là không phù hợp với nguyện vọng của chính người lao động.

Theo Tổ chức công đoàn các doanh nghiệp thủy sản tại Đồng bằng sông Cửu Long, việc tăng lương tối thiểu vùng chỉ làm tăng thêm các khoản phí mà NLĐ phải nộp. Ông Chu Văn An, Chủ tịch công đoàn Tập đoàn Thủy sản Minh Phú cho rằng, tăng lương tối thiểu vùng chỉ có tác dụng làm tăng phí bảo hiểm - BHXH được lợi, tăng phí công đoàn - tổ chức công đoàn được lợi, DN và NLĐ sẽ thiệt thòi và không được hưởng lợi ích gì cả. Các DN thủy sản cũng khẳng định, mức lương họ đã và đang trả cho NLĐ cao hơn lương tối thiểu từ 50-70%, vì vậy việc tăng lương trong bối cảnh ngành thủy sản đang đối mặt với nhiều khó khăn sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của nhiều DN.

Trước đó, Tập đoàn Dệt may



Việt Nam cũng đã đưa ra lý lẽ rằng, hiện các DN thường trả lương cho NLĐ cao hơn mức lương tối thiểu vùng đã được qui định. Các khoản tăng thêm này được tính vào các loại phụ cấp, khi lương tối thiểu vùng tăng, DN sẽ cắt giảm các khoản phụ cấp này. Vì vậy, về danh nghĩa, lương tối thiểu vùng tăng nhưng thu nhập thực tế của NLĐ không tăng. Ông Đỗ Nam Hải, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần May Hai (Hải Phòng) cho rằng, mỗi biến đổi nhỏ của tiền lương cũng đều đưa DN tới chỗ khó, không ở yếu tố này thì ở khía cạnh khác. Ông Hải cũng tính toán, riêng ngành dệt may Việt Nam, với khoảng 2,5 triệu lao động, nếu lấy vùng 2 là vùng chuẩn để tính, khi tăng lương tối thiểu lên 300.000 đồng trong năm 2016 thì chi phí nhân công cả ngành sẽ tăng thêm trên 20.000 tỷ đồng, đồng nghĩa với việc giảm lợi nhuận của DN. Tại các phiên họp của hội đồng tiền lương quốc gia, VCCI cũng đã lên tiếng về vấn đề này và đề xuất chỉ tăng 4-5%. Thậm chí, ông Hoàng Quang Phòng, Phó Chủ tịch VCCI còn cho rằng, chỉ tăng ở mức 4-5% cũng đã khiến nhiều DN phải bù lỗ.

Năm 2016 vẫn là một năm đầy khó khăn với cộng đồng DN, hầu hết các đơn hàng đều giảm, giá thành tăng, hàng lại không bán được. Bởi vậy, các DN đều khẳng định, mức tăng 7,3% vượt quá sức của họ. Cộng đồng DN cho rằng, nếu các kiến nghị không được chấp thuận, họ sẽ tìm đến giải pháp tiếp tục cắt giảm chi phí, phụ cấp cho NLĐ, đầu tư công nghệ trang thiết bị để tăng năng suất... Theo kết quả điều tra khảo sát và tính toán của Viện

Công nhân - Công đoàn, nhu cầu sống tối thiểu của người lao động trong 2 năm 2015-2016 luôn thấp hơn mức lương tối thiểu từ 15-24%. Trong khi đó, DN có xu hướng chia cắt tiền lương, trả lương cho người lao động xấp xỉ hoặc cao hơn chút ít so với mức lương tối thiểu. Bù vào đó là các khoản phụ cấp, trợ cấp khác như tiền chuyên cần, xăng xe, ăn trưa... Tuy nhiên, khi gặp khó khăn, DN sẵn sàng cắt giảm khoản phụ cấp ngoài lương để tiết kiệm chi phí sản xuất, khiến thu nhập của NLĐ bị giảm sút.

### **Các cơ quan quản lý: DN đang nguy biến**

Với bản kiến nghị của VASEP, ông Lê Đình Quảng, Phó trưởng ban Quan hệ lao động, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam thẳng thắn cho rằng, VASEP đang nguy biến, bởi thực chất họ đang muốn bảo vệ cho DN. Quỹ BHXH tăng lên đồng nghĩa với việc NLĐ được đảm bảo an sinh xã hội lâu dài hơn. Về phía DN, những đơn vị nào thực hiện tốt các chính sách về tiền lương thì người lao động sẽ gắn bó và hăng say sản xuất hơn, từ đó tăng năng suất lao động. Ông Bùi Sỹ Lợi, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Các vấn đề xã hội cũng cho rằng, tăng lương tối thiểu vùng làm tăng phí bảo hiểm, có lợi cho quỹ BHXH là không đúng. Quỹ BHXH do Nhà nước bảo hộ, nếu không may có tác tình hướng bất lợi xảy ra, Nhà nước còn phải bảo hộ cho người về hưu đảm bảo cuộc sống.

Theo ông Hoàng Quang Hàm, Ủy viên thường trực, Ủy ban Tài chính Ngân sách Quốc hội, đề xuất không tăng lương tối thiểu vùng năm 2017 của VASEP là

không phù hợp, bởi trước hết nó vi phạm Điều 91 của Luật Lao động; đồng thời, kiến nghị này còn không phù hợp với điều kiện có thể tăng lương và tốc độ trượt giá như hiện nay. Tăng lương tối thiểu là việc rất cần thiết, phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước, đảm bảo quyền lợi của NLĐ trước mắt cũng như lâu dài. Theo Điều 91 của Luật Lao động, mức lương tối thiểu phải đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho NLĐ và gia đình của họ. Bộ Luật này có hiệu lực từ năm 2013 nhưng đến nay chúng ta vẫn chưa thực hiện được, còn theo thống kê của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, mức lương hiện nay chỉ đảm bảo 89-93% nhu cầu của NLĐ. Hơn nữa, việc tăng lương cũng sẽ làm tăng việc đóng BHXH, từ đó người lao động sẽ được hưởng các chế độ thai sản, ốm đau (nếu có), hoặc hưởng lương hưu sau này. Ông Hàm phân tích thêm, khi Nhà nước quyết định tăng lương tối thiểu, DN phải có những động thái để tăng lương, bởi mặc dù đã tăng trưởng kinh tế chậm lại nhưng vẫn tăng hơn 5%, năng suất lao động tăng thì người lao động cũng phải được hưởng. Thứ hai, chỉ số giá tiêu dùng suy giảm nên việc Nhà nước đưa ra chủ trương là hoàn toàn có cơ sở để DN có thể tăng lương cho người lao động. Về mặt chính sách, Nhà nước luôn phải đảm bảo mức sống tối thiểu cho người dân và phải có khung lương tối thiểu để DN đối chiếu và thực hiện. Vấn đề ở đây là việc tăng lương đảm bảo hài hòa lợi ích giữa việc tuân thủ quy định pháp luật, nhu cầu của NLĐ và nằm trong sức chịu đựng của DN.

Về mặt pháp lý, theo Nghị định 122/2015/NĐ-CP ngày

14/11/2015 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở DN, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động: thu nhập của NLĐ gồm lương tối thiểu, phụ cấp (độc hại, ngoài giờ...) và phụ cấp theo thỏa thuận. Trong đó, khi tăng lương tối thiểu, DN không được phép cắt giảm phụ cấp độc hại, ngoài giờ... nhưng một số khoản phụ cấp khác phụ thuộc vào thỏa thuận giữa DN và NLĐ. Về nguyên tắc, khi tăng lương tối thiểu, thu nhập thực tế của NLĐ phải tăng lên tương ứng. Tuy nhiên trên thực tế, khi tăng lương tối thiểu, một số DN đã giảm các khoản thỏa thuận khiến thu nhập thực tế của người lao động không tăng. Một số ý kiến cho rằng các DN này đang lợi dụng kẽ hở để lách luật.

Luật sư Trần Tuấn Anh, Văn phòng Luật Minh bạch cho rằng, VASEP đang đưa cả nghĩa vụ đóng BHXH, lệ phí công đoàn của DN vào chi phí lao động, tức là tạo gánh nặng tiền lương của NLĐ. Vì vậy mới có nghịch lý, càng tăng lương tối thiểu thì thu nhập NLĐ càng giảm. Luật sư Trần Tuấn Anh cũng cho rằng, kẽ hở này khó có thể bịt lại vì khoản bị giảm là khoản thỏa thuận phụ thuộc vào quy chế của DN. Hiện nay, chưa có quy chế nào bắt buộc DN phải tăng thêm thu nhập cho người lao động tương ứng với mức tăng lương tối thiểu.

Đồng quan điểm nêu trên, nhưng ông Hoàng Quang Hàm cũng cho biết thêm: tiền lương là thỏa thuận giữa NLĐ và DN dựa trên quy định của Chính phủ và

Bộ Luật Lao động, như vậy DN cũng có quyền quyết định đối với vấn đề này. Và thực tế, các DN đang tận dụng tối đa những quyền mà mình có được. DN vẫn tuân thủ mức lương tối thiểu theo quy định của pháp luật, đồng thời họ sẽ cân đối lại phần đã thỏa thuận với NLĐ theo quy chế của DN.

### Chính phủ cần DN đồng lòng chia sẻ

DN muốn doanh thu ngày càng tăng, lợi nhuận ngày càng cao, thì người lao động cũng có mong muốn thu nhập ngày càng cao. Chính vì vậy, việc tăng lương là điều tất yếu, mặc dù khó khăn nhưng DN vẫn phải nỗ lực thực hiện quy định của pháp luật. Theo chuyên gia kinh tế lao động Nguyễn Lê Minh, có hai phương án để DN lựa chọn trước áp lực tăng lương, đó là tăng giá thành sản phẩm hoặc tăng năng suất lao động.

Với phương án thứ nhất, để đảm bảo lợi nhuận, trong khi chi phí sản xuất tăng giá, DN buộc phải tăng giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, đây chỉ là phương án tạm thời, bởi tăng giá DN phải chấp nhận việc giảm năng lực cạnh tranh. Xét trong dài hạn, điều này đồng nghĩa với việc lượng hàng hóa, doanh thu, lợi nhuận của DN sẽ giảm, thậm chí bị đào thải ra khỏi thị trường.

Phương án thứ hai là tăng năng suất lao động. Mặc dù, phương án này có hiệu quả chậm hơn song đây là một phương án phát triển bền vững, được rất nhiều chuyên gia kinh tế ủng hộ. Rõ ràng, dù thế nào thì mức tăng tiền lương tối thiểu vùng 2017 cũng không thể xa rời mức tăng của năng suất lao động. Có như

vậy, mới tạo ra được một nền kinh tế cân bằng và bền vững

Theo các chuyên gia kinh tế, một điều cũng cần cân nhắc khi tính đến tăng lương tối thiểu là DN sẵn sàng cắt giảm lao động. Trong lúc này, người lao động nếu mất việc thì khó khăn còn chồng chất hơn, bởi với họ thu nhập và việc làm có vai trò quan trọng như nhau.

Theo ông Hoàng Quang Hàm, để việc tăng lương thực sự mang lại hiệu quả, trước hết DN phải đồng lòng, chung sức với Chính phủ trong thực hiện mục tiêu này. Chúng ta có những điều kiện để tăng lương như: kinh tế vĩ mô vẫn tăng trưởng, năng suất lao động tăng lên, hay vấn đề trượt giá cần được chia sẻ với NLĐ.

Thứ hai, Chính phủ phải có quy định để giám sát việc tăng lương tối thiểu, đồng thời giám sát việc DN thực hiện các khoản phụ cấp theo quy định.

Thứ ba, tổ chức công đoàn cũng phải vào cuộc, căn cứ trên những điều kiện thực tế để đấu tranh cho NLĐ.

Mặc dù lương tối thiểu vùng năm 2017 tăng 7,3% nhưng nhu cầu sống tối thiểu của NLĐ mới chỉ đáp ứng được 94%. Từ đầu năm đến nay, theo thống kê của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, có tới 90 cuộc biểu tình của công nhân vì cho rằng lương không thỏa đáng. Rõ ràng mục đích cao nhất của tăng lương tối thiểu là cải thiện đời sống của công nhân, từ đó giúp DN phát triển ổn định. Nếu không có sự giám sát của cơ quan chức năng về trách nhiệm của DN trong việc tăng lương cho NLĐ, thì mục tiêu đúng đắn của tăng lương tối thiểu sẽ không thể thực hiện được. ■

# Thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường: Cần sự tỉnh táo, trách nhiệm khi lựa chọn

 **HỒNG NHUNG**

Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam rất cần thu hút các dự án đầu tư, đặc biệt các dự án FDI. Tuy nhiên thời gian qua, nhiều thảm họa có liên quan đến các dự án đầu tư lớn đã gióng lên hồi chuông cảnh tỉnh về thực trạng tàn phá môi trường, đặt sự phát triển kinh tế và môi trường ở Việt Nam trước những chọn lựa sống còn...



## Đằng sau những dự án tỷ đô

Lâu nay, câu chuyện các địa phương chạy đua “trả thảm đỏ” để thu hút đầu tư, đặc biệt các dự án FDI, đã không còn quá xa lạ. Năm 2008 được coi là thời kỳ “hoàng kim” của việc thu hút FDI vào Việt Nam với 11 dự án tỷ đô được cấp phép, tổng số vốn đạt mức kỷ lục hơn 64 tỷ USD, gấp gần 3 lần năm 2007 và đến giờ vẫn chưa bị vượt qua. Trong

11 dự án tỷ đô ấy, cho đến nay, nhiều trong số đó đã bị rút giấy phép, như dự án Khu liên hiệp thép Cà Ná 9,8 tỷ USD, dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm 1,2 tỷ USD...

Làn sóng tỷ đô năm 2008 còn tiếp tục lan sang năm 2009 với 3 siêu dự án được cấp phép là dự án Khu du lịch sinh thái bãi biển rồng tại Quảng Nam (4,15 tỷ USD), dự án Công ty TNHH

thành phố mới Nhơn Trạch Berjaya tại Đồng Nai (2 tỷ USD) và dự án Công ty TNHH MTV Galileo Investment Group Việt Nam (1,68 tỷ USD). Thế nhưng, đến nay, cả ba dự án này đều bị “khai tử”.

Đến năm 2012, Tập đoàn Dầu khí Thái Lan (PTT) đã gây xôn xao khi công bố bản kế hoạch đầu tư Dự án lọc dầu Nhơn Hội (Bình Định) với số vốn đầu tư đề



xuất lên tới 28 - 30 tỷ USD, sau đó rút xuống 22 tỷ USD. Tuy nhiên, đầu tháng 07/2016, PTT cho biết phải tạm hoãn kế hoạch triển khai vì một đối tác rút khỏi dự án.

Nhưng có lẽ, phải đến khi ven biển miền Trung xảy ra thảm họa môi trường với thủ phạm được xác định là Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, thì Việt Nam mới nghĩ tới việc chấm dứt hai thập niên phát triển bằng cách thu hút đầu tư nước ngoài ồ ạt mà xem nhẹ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

Không ai có thể phủ nhận lợi ích trước mắt của dự án có số vốn đăng ký lớn nhất từ trước đến nay vào Việt Nam đã làm thay đổi bộ mặt tỉnh Hà Tĩnh và lâu dài là khu vực Bắc Trung bộ vốn rất khó khăn. Hàng nghìn công ăn việc làm, những nguồn thu tài chính... mà dự án này mang lại mấy năm qua cho Hà Tĩnh là không nhỏ, giúp địa phương này bước vào hàng những tỉnh có nguồn thu ngân sách trên nghìn tỷ đồng mỗi năm. Nhưng, khi sự cố môi trường mang tên Formosa xảy ra thì giá trị thật của nó mới được nhìn nhận lại. Không chỉ Hà Tĩnh, mà cả Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và các địa phương lân cận bỗng dưng gánh chung hậu quả. Dầu, Formosa đã xin lỗi, đã đền bù nhưng môi trường biển phải mất rất nhiều năm mới phục hồi và sinh kế của hàng triệu ngư dân đã bị đánh cắp thì ai có thể đứng ra gánh vác cho họ? Thiệt hại ấy là không thể lường tính!

Trước Formosa, chúng ta đã có những bài học đắt giá từ việc “trải thảm đỏ” mời gọi đầu tư



nước ngoài bằng mọi giá. Có thể nói, đằng sau những “con say” tỷ đô là thực tế rất đáng buồn. Nhiều sai lầm đã phải trả giá. Thậm chí, có người từng ví, sự mất mát của biển miền Trung và ngư dân tại đây đã đổi lấy sự thức tỉnh của Việt Nam về môi trường.

Nghiên cứu của các chuyên gia Viện Kinh tế Việt Nam về luồng vốn FDI 30 năm sau Đổi mới đã chỉ ra rằng, ngoài việc phục vụ cho các lợi ích trước mắt như tạo nguồn thu ngân sách, tạo việc làm cho địa phương... thì một trong những động cơ chi phối việc thu hút, thậm chí thu hút bằng mọi giá các luồng vốn FDI là chủ nghĩa thành tích, nhất là đối với các địa phương trong công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh công nghiệp hóa,

hiện đại hóa.

Với thực tế khu vực FDI chiếm đến 70% kim ngạch xuất khẩu cũng như chi phối tới 70% tỷ lệ tăng trưởng GDP của Việt Nam, giới phản biện trong nước từ chục năm trước đã cảnh báo thâm kịch phát triển bằng mọi giá mà chúng ta theo đuổi.

Bài học “nhân tiền” của Trung Quốc cũng chưa xa. Hệ quả của mấy thập kỷ tăng trưởng “nóng” khiến nước này giờ đây đang phải gồng mình xử lý những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng về môi trường. Ô nhiễm không khí đang ở mức đáng báo động. Nguồn gốc của lớp khói mù bất nguồn từ những ống khói chọc trời của khu công nghiệp nằm ở tỉnh Hà Bắc - nơi được coi là thủ phủ của ngành thép. Để đối phó tình trạng này, Trung



Quốc đang lên kế hoạch đưa các nhà máy gây ô nhiễm sang các nước khác. Cụ thể, chính quyền Hà Bắc đã công bố kế hoạch chuyển các nhà máy thép, xi măng và sản xuất thủy tinh sang các nước Đông Âu, Châu Phi, Châu Mỹ La Tinh và các khu vực khác của Châu Á.

### **Đã đến lúc phải tỉnh táo trước những lựa chọn**

Trong xu thế toàn cầu hóa, phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp không chỉ gói gọn trong biên giới một quốc gia. Các tập đoàn dễ dàng tìm được “mảnh đất” màu mỡ để phát triển ở các nước nghèo và các nước đang phát triển - nơi giá nhân công rẻ, chi phí hoạt động thấp và các quy định môi trường thiếu chặt chẽ. Thậm chí, chưa kể đến việc một

số quốc gia nghèo sẵn sàng đánh đổi môi trường trong sạch để lấy các lợi ích trước mắt về kinh tế.

Có lẽ, chưa khi nào vấn đề môi trường lại được nhắc đến nhiều như thời gian gần đây. Không phải là vấn đề “mất bò” rồi mới lo “làm chuồng” nhưng thực sự phải đến khi các vụ việc xảy ra thì người ta mới ý thức được hết những hệ lụy của nó. Thực tế những năm qua, Việt Nam đã chấp nhận vị trí “cửa dưới” trong cơn sốt thu hút FDI. Chúng ta đã quá hoan hỉ với những con số thống kê về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Do vậy, để hấp dẫn các nhà đầu tư chỉ có thể là sự dễ dãi cũng như cả việc nới rộng các quy định về ô nhiễm môi trường, mà nhiều khi thu hút luôn cả những ngành công nghiệp gây ô nhiễm.

Là một nước đi sau, nhưng tiếc rằng chúng ta đã không tránh được “vết xe đổ” của các nước đi trước. Do quá thèm muốn phát triển, chúng ta dẫm lại chính các “vết xe đổ” đó. Các địa phương, đặc biệt những địa phương nghèo đã chấp nhận trả giá đắt để thu hút bằng được các dự án FDI. Trong một chừng mực nào đó, họ đã bị mất và ngó lơ, bất chấp phí tổn về môi trường có thể xảy đến.

Với trường hợp Formosa, mặc dù các cơ quan chức năng đã cam kết nếu công ty tái phạm sẽ đóng cửa nhà máy, nhưng chẳng ai có thể chắc chắn rồi đây họ sẽ “ngoan ngoãn” giữ lời. Nếu nhìn vào hồ sơ “đen” về môi trường của tập đoàn này tại nhiều nước trên thế giới thì lo lắng này hoàn toàn có cơ sở. Hơn nữa, đây là doanh nghiệp FDI, một khi đã khai thác hết tài

nguyên cùng các ưu đãi chính sách, họ sẽ “quất ngựa truy phong” và đến lúc đó, người dọn dẹp các hệ lụy môi trường không ai khác ngoài nhân dân.

Giảng viên Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, TS. Đỗ Thiên Anh Tuấn khẳng định: “Không sự định giá nào bù đắp được cho sinh kế, sinh mạng và giống nòi. Hy sinh môi trường lấy tăng trưởng là lựa chọn quá đắt đỏ, quá đau đớn”.

Chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan khuyến cáo: Phải làm sao cho các nhà đầu tư hiểu rằng, muốn vào Việt Nam thì phải nghiêm túc với môi trường. Đừng để nhà đầu tư nghĩ Việt Nam chỉ cần tiền, không coi trọng môi trường. Nếu chúng ta thắt chặt cấp phép dự án, số lượng có thể ít đi nhưng chất lượng sẽ tốt hơn nhiều. Tôi nghĩ đây là những điều Việt Nam phải lựa chọn.

Hiện nay, theo xu hướng dịch chuyển của các nhà sản xuất hàng đầu thế giới để đón đầu TPP cũng như các FTA khác, dòng vốn FDI vẫn tiếp tục chảy mạnh vào Việt Nam. Tuy nhiên, dư âm của những siêu dự án tỷ đô “bánh vẽ” hay những dự án gây tác hại nghiêm trọng về môi trường như Formosa càng đòi hỏi chúng ta phải thật sự tỉnh táo trước những lựa chọn.

Nói như PGS.TS Nguyễn Thế Chinh, Viện trưởng Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thế giới đang có xu hướng phát triển mới. Việt Nam không thể duy trì kiểu phát triển kinh tế cũ dạng “kinh tế nâu” - chỉ chú trọng tới tăng trưởng kinh tế mà giảm nhẹ bảo vệ môi

trường. Bởi vậy, các chuyên gia cảnh báo, hãy thận trọng trước những dự án liên quan đến khai thác nguồn tài nguyên quý hiếm quốc gia, những dự án ở vị trí hiểm yếu của đất nước hay những dự án “chuyển rác thải” dưới hình thức đầu tư...

Các nhà kinh tế cho rằng, kinh tế học là khoa học của sự lựa chọn. Chúng ta không thể có tất cả, mà phải lựa chọn cái này và chấp nhận mất những cái khác. Vấn đề là lựa chọn như thế nào để đạt được hiệu quả lớn nhất, được nhiều hơn mất. Bởi vậy, sự lựa chọn nào cũng phải tính trước hết đến môi trường sinh kế của người dân vì có những tổn thất mà không sự định giá nào có thể bù đắp nổi.

### **Phải gắn trách nhiệm và hồi tố trách nhiệm đối với các quyết định đầu tư**

Mới đây, tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác bảo vệ môi trường, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh: Đã đến lúc phải thay đổi tư duy phát triển, không đánh đổi kinh tế lấy môi trường để gây ảnh hưởng đến cuộc sống bình yên của người dân. Người đứng đầu Chính phủ Việt Nam thẳng thắn chỉ rõ: Thực trạng môi trường đặt ra những thách thức, bộc lộ sự yếu kém trong quản lý mà chưa có giải pháp cơ bản ở các địa phương cũng như Trung ương.

Theo chuyên gia kinh tế Phạm Chi Lan, đã đến lúc chúng ta thực thi quyền của mình là yêu cầu các nhà đầu tư cam kết phát triển bền vững, thực thi nghiêm ngặt các quy định về môi trường, phát triển của thế giới. Bà Lan cho rằng: “Đây là lúc Chính phủ

phải xem lại quyết định phân cấp cho các tỉnh quyết định cấp phép đầu tư các dự án lớn, bởi tính chất tác động liên vùng. Các dự án lớn có tác động môi trường quốc gia, dứt khoát phải để Chính phủ quyết định. Hiện, cấp phép của Việt Nam vẫn để cho các tỉnh quyết định. Nếu “tốt đẹp” thì không sao, nhưng khi xảy ra sự cố, trách nhiệm của tỉnh đến đâu, rồi lại chuyện biện minh: chúng tôi trình độ có hạn, rút kinh nghiệm... thì không được”. Vị chuyên gia này kiến nghị, đối với các dự án có tác động lớn đến quốc gia, cần phải xem lại quyết định về phân cấp cho địa phương, phải thuê tư vấn và đánh giá độc lập về môi trường. Hiện chúng ta đều có chính sách bảo vệ môi trường, dự án nào cũng có đánh giá tác động môi trường nhưng không thực hiện đến nơi đến chốn.

Đồng quan điểm này, GS. Nguyễn Mại cho hay: “Lo lắng lớn nhất của tôi là quyền lựa chọn không ở trung ương mà thuộc về các tỉnh. Các tỉnh, khu công nghiệp, khu công nghệ cao được quyền lựa chọn những dự án cho mình, do đó, không thực thi quyền lựa chọn và không biết quyền lựa chọn”. Do đó, GS. Mại đề nghị, không thể không cho đầu tư nhưng cương quyết không để lặp lại các thảm họa môi trường như vậy. Có thể cho một số dự án cần thiết nhưng bắt buộc đưa ra định mức bao nhiêu về xử lý môi trường. Đây là điều rất quan trọng.

TS. Đỗ Thiên Anh Tuấn đề xuất:

*Trước hết, phải gắn sinh mạng chính trị của lãnh đạo địa phương vào lợi ích của dân. Sinh*

mạng chính trị của các vị cán bộ này phải được đo bằng sự hài lòng của người dân chứ không phải bằng sự nguy hiểm của anh ta hay sự hài lòng của cấp trên.

*Thứ hai, dân chính là tai mắt của chính quyền, nên phải có hệ thống cho phép người dân thể hiện sự giám sát của mình, minh bạch hơn nữa để “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra”.*

*Thứ ba, phải hồi tố trách nhiệm chứ không phải chuyển công tác hay về hưu là hết trách nhiệm.*

*Thứ tư, về cơ chế liên minh chịu trách nhiệm. Hiện nay, chúng ta áp dụng hình thức “tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách”. Cơ chế chịu trách nhiệm tập thể như hiện nay cần phải được điều chỉnh lại. Do vậy, khi sự cố xảy ra thì liên minh, tập thể cũng phải đồng chịu trách nhiệm.*

Các chuyên gia đều nhất trí rằng, phải “thực chất hóa” hoạt động đánh giá môi trường, nhất là khâu thẩm định, kiểm tra sau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhằm bảo đảm các dự án trước khi đi vào hoạt động đều được xác nhận đã hoàn thành các biện pháp bảo vệ môi trường. Điểm mấu chốt, Chính phủ cần có hướng quy hoạch lại mạng lưới công nghiệp trên cả nước, tránh tình trạng tỉnh nào cũng ồ ạt chạy theo công nghiệp như một trào lưu. Công nghiệp hóa không có nghĩa là địa phương nào cũng sản xuất công nghiệp, mà cần ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, thắt chặt các dự án công nghiệp nặng.

Bởi vậy, có lẽ nói như quan điểm của nhiều người, thả chậm phát triển còn hơn phát triển nhưng môi trường bị tàn phá!■



## ĐÀO TẠO NGHỀ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

### Phải có sự thay đổi căn bản trong đào tạo kế toán, kiểm toán



**PGS.TS.VÕ VĂN NHỊ**

**Trưởng khoa Kế toán - Kiểm toán, ĐH Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh**

**H**iện nay, việc đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học được thực hiện ở rất nhiều trường đại học công lập và ngoài công lập trong cả nước. Kết quả đào tạo của các trường xét về mặt số lượng đã đáp ứng khá tốt nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán cho giai đoạn đã qua cũng như trong giai đoạn sắp đến. Tuy nhiên, nếu xem xét về khía cạnh chất lượng đào tạo thì còn có độ lệch khá lớn giữa các trường và chất lượng nói chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao phù hợp với tình hình phát triển và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế nước ta trong dài hạn.

#### **Cần những thay đổi căn bản...**

Theo chúng tôi, để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học thì tùy theo điều kiện cụ thể của từng trường cần có những thay

đổi căn bản trên một số phương diện sau:

*Thứ nhất*, về việc xác định mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra: việc xác định mục tiêu đào tạo và xây dựng chuẩn đầu ra cần phải dựa vào những tiêu chuẩn cần có của nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế để người được đào tạo không chỉ đủ năng lực làm việc tại Việt Nam mà còn có năng lực làm việc tại các nước trong khu vực AEC cũng như các tổ chức kế toán, kiểm toán quốc tế. Chuẩn đầu ra này phải đạt chuẩn quốc tế về năng lực chuyên môn học thuật, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và kỹ năng làm việc trong môi trường máy tính. Với chuẩn đầu ra này, có thể nhiều trường chưa thực hiện được nhưng phải được xem là hướng phấn đấu để trong thời gian gần nhất có thể thực hiện được thì mới đáp ứng được nhu

cầu nhân lực chất lượng cao ngày càng tăng của nền kinh tế.

*Thứ hai*, trên cơ sở chuẩn đầu ra được xây dựng theo chuẩn quốc tế, cần phải đổi mới nội dung chương trình đào tạo để người học được tiếp nhận những kiến thức vừa có tính hiện đại vừa có tính thực tiễn, vừa có tính hàn lâm vừa có tính ứng dụng, vừa có năng lực nghiên cứu vừa có kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu phù hợp với các kỹ năng được xác định trong chuẩn đầu ra. Chương trình đào tạo phải đổi mới theo hướng tiếp cận và kế thừa những mặt tích cực của chương trình đào tạo tại các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới về lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bên cạnh đó, phải thiết kế trong chương trình đào tạo những nội dung chuyên môn có tính chất đặc thù về môi trường pháp lý và môi trường hoạt động của Việt Nam để người học có thể

thực hiện được công việc chuyên môn một cách thành thạo ở trong nước sau khi tốt nghiệp. Việc tiếp cận và kế thừa chương trình đào tạo tiên tiến sẽ giúp người học có những kiến thức và kỹ năng để hội nhập và thực hành một cách hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế.

Nói chung, chương trình đào tạo được đổi mới phải hướng vào hai mục tiêu quan trọng: Tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao để sử dụng tại chỗ và xuất khẩu nhân lực đáp ứng nhu cầu sử dụng của các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Thứ ba*, phát triển và nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên là một trong những vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao phù hợp với chuẩn đầu ra được xây dựng. Đội ngũ giảng viên không chỉ là những người có phẩm chất đạo đức tốt mà còn phải là những người có kiến thức chuyên môn sâu rộng, không ngừng cập nhật để kiến thức luôn được đổi mới, có tính hiện đại đồng thời phải có những am hiểu tình hình thực tiễn của hoạt động chuyên môn để bên cạnh tính hàn lâm còn phải có tính thực tiễn sâu sắc trong nội dung giảng dạy. Đây chính là phẩm chất hết sức quan trọng để người giảng dạy thực hiện tốt chương trình đào tạo theo hướng tiên tiến quốc tế. Bên cạnh đó, việc thành thạo ngoại ngữ để phục vụ cho việc nghiên cứu và trao đổi học thuật cũng là một trong những yêu cầu cơ bản mà đội ngũ giảng viên cần phải có để đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo theo chương trình tiên tiến quốc tế.

*Thứ tư*, đổi mới phương pháp giảng dạy cũng là vấn đề có ý nghĩa quan trọng cho việc nâng cao chất lượng đào tạo. Việc lấy người học làm trung tâm phải được tôn trọng và thực hiện một cách nghiêm túc để qua đó tác động và khai thác tốt tiềm năng sáng tạo của người học trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Để phát triển năng lực sáng tạo và tính chủ động của người học trong quá trình đào tạo thì việc tăng cường áp dụng phương pháp làm việc theo nhóm để thực hiện các bài tập tình huống do giảng viên đưa ra có tác dụng rất quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng quốc tế hoá.

Một khía cạnh khác cũng cần được lưu ý trong đổi mới phương pháp giảng dạy, đó là tăng cường thời lượng thảo luận tại lớp thông qua những chủ đề do giảng viên yêu cầu theo hướng mở rộng nội dung môn học qua hình thức tiếp cận các công bố trong nước và quốc tế để người học cập nhật kiến thức, nâng cao tính hiện đại và tính hàn lâm trong nội dung môn học. Đây là vấn đề khó nhưng lại có ý nghĩa lớn trong việc rèn luyện và nâng cao năng lực nghiên cứu hàn lâm cho người học để sau khi tốt nghiệp họ có thể theo học các lớp chuyên sâu về kế toán, kiểm toán hoặc thực hiện công việc nghiên cứu ở các cấp độ cao hơn.

### **...và hành động cụ thể**

Để thực hiện được một số đổi mới như vậy, theo chúng tôi cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo, về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, giữa các

trường đại học và các tổ chức nghề nghiệp trong nước cũng như của nước ngoài, cụ thể:

- Bộ Tài chính cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng một chiến lược đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học theo chuẩn quốc tế và tạo điều kiện để từng trường tùy theo năng lực hiện có thiết kế chương trình đào tạo phù hợp theo hướng tiếp cận chương trình tiên tiến trên thế giới. Chiến lược này tạo nên nền tảng pháp lý để từng trường chủ động trong việc hoạch định quá trình đào tạo nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán có chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng tại Việt Nam cũng như các nước trong khu vực và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế.

- Các trường đại học cần phải gắn kết chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp của Việt Nam cũng như của quốc tế để từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức này nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các loại chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế. Trên thực tế, một số chương trình và nội dung đào tạo của CPA Australia, ACCA, ... đã mang lại nhiều kết quả tốt cho quá trình thực hành chuyên môn về kế toán, kiểm toán ở cấp độ cao. Chính việc gắn kết này sẽ tạo nên sự hài hoà giữa đào tạo hàn lâm và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, giữa thực tế về kế toán, kiểm toán của một quốc gia với tính chất quốc tế hoá theo xu hướng

**(Xem tiếp trang 18)**

# Đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán theo nhu cầu hội nhập hay nội địa?

 PGS, TS. VŨ HỮU ĐỨC

Phó hiệu trưởng - Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh

## Xây dựng bộ tiêu chuẩn về đào tạo ngành kế toán, kiểm toán

Nền kinh tế cần nghề nghiệp kế toán ở những vị trí khác nhau, tương ứng với các chương trình đào tạo khác nhau.

Ở vị trí tác nghiệp đơn thuần mang tính kỹ thuật, họ là những nhân viên ghi sổ kế toán. Các chương trình đào tạo bậc trung cấp hay cao đẳng hướng đến đáp ứng công việc này.

Ở một vị trí đòi hỏi năng lực cao hơn, họ phải trở thành kế toán viên đúng nghĩa. Họ có thể lập được báo cáo tài chính trên cơ sở các xét đoán nghề nghiệp khi áp dụng các nguyên tắc kế toán (kế toán tài chính), thực hiện được việc lập dự toán, phân tích biến động, đánh giá thành quả hoạt động bộ phận... (kế toán quản trị) hoặc thực hiện công việc của một kiểm toán viên hành nghề (kiểm toán). Để có năng lực này, họ phải được đào tạo ở bậc đại học. Dĩ nhiên, các đối tượng này cũng cần trải qua một giai đoạn tập sự ở vị trí thấp, nhưng chương trình đào tạo đại học phải cung cấp nền tảng đủ cho họ phát triển nghề nghiệp.

Trong những năm qua, sự phát triển nhanh chóng của các trường đào tạo ngành kế toán trong khi các chuẩn mực giáo dục nghề nghiệp chưa rõ ràng, đã dẫn đến lạm phát đại học kế

toán. Do thiếu đội ngũ giảng viên kế toán tốt trong khi sinh viên quá đông và năng lực học tập yếu, nhiều chương trình đào tạo giảm chuẩn, dạy ghi chép sổ sách thay vì phân tích bản chất, nhưng lại thiếu thực hành nên sản phẩm không đáp ứng được yêu cầu ngay cả ở cấp độ thấp. Các sinh viên không đạt chuẩn khi ra trường chậm hoặc không thể vượt qua giai đoạn tập sự để vươn lên vị trí cao hơn, làm mất niềm tin xã hội và tổn kém chi phí tuyển dụng, đào tạo của doanh nghiệp.



Nguồn nhân lực cho ngành kiểm toán cũng chịu ảnh hưởng của hệ lụy này. Một số trường đại học đã hình thành chuyên ngành/ngành kiểm toán riêng để có một chương trình đào tạo phù hợp hơn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp lại sa vào cực đoan khác là dạy quá nhiều lý thuyết kiểm toán, trong khi sinh viên

đang cần một nền tảng kế toán, tài chính vững chắc và những kỹ năng thực hành hiệu quả.

Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển nghề nghiệp kế toán, kiểm toán như phân tích trên đang ở trạng thái khủng hoảng về tiêu chuẩn, gây mất niềm tin và khó khăn cho người sử dụng lao động bao gồm cả các doanh nghiệp kiểm toán. Để tạo dựng một thị trường lao động có đầy đủ thông tin, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục & Đào tạo cần xây dựng tiêu chuẩn về đào tạo ngành kế toán, kiểm toán dựa trên các tiêu chuẩn của Liên đoàn Kế toán quốc tế. VACPA có thể đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động này.

Sắp tới, các trường đại học sẽ phải thực hiện kiểm định chất lượng bởi các tổ chức độc lập. Các nhà kiểm định đối với ngành kế toán, kiểm toán sẽ dựa trên các tiêu chuẩn này để đánh giá và công bố kết quả. Qua đó, xã hội có đủ thông tin để quyết định về việc sử dụng lao động cũng như chọn lựa trường để học. Các trường đại học sẽ chịu sức ép đổi mới hoạt động đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Bộ tiêu chuẩn này cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế kỳ thi tuyển kiểm toán viên chuyên nghiệp, đối chiếu và thừa nhận lẫn nhau giữa các chứng chỉ nghề nghiệp của các tổ



chức nghề nghiệp. Đi xa hơn, bộ tiêu chuẩn có thể dùng để đánh giá và miễn một số môn thi kiểm toán viên đối với các chương trình đào tạo đạt chuẩn quy định.

### **Đào tạo theo hướng hội nhập hay đáp ứng nhu cầu nội địa?**

Các hiệp định tự do hóa thương mại và dịch chuyển lao động tạo ra thách thức và cơ hội cho nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Để cung cấp nguồn nhân lực cho nghề nghiệp trong giai đoạn mới, cần xem xét lại định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu

nội địa hiện nay. Nhiều nhà giáo dục đại học hiện nay vẫn cho rằng đào tạo kế toán, kiểm toán là để làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam, theo kế toán Việt Nam. Trong khi đó, bản thân các doanh nghiệp Việt Nam lại đang thay đổi, chưa nói đến sự gia tăng của doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam qua nhiều hình thức. Việc duy trì hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu nội địa sẽ dẫn đến mất dần thị trường lao động kế toán, kiểm toán ngay tại sân nhà, và sẽ đánh mất cơ hội mở mang sang các nước trong khu vực. Nhiều quốc

gia như Singapore đã có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho quá trình này để biến nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trở thành một lĩnh vực mang lại GDP cho quốc gia.

Các trường đại học có thể căn cứ trên đặc điểm, chiến lược phát triển của mình để lựa chọn đào tạo theo hướng hội nhập hay đáp ứng nhu cầu nội địa. Tuy nhiên, ở bình diện quốc gia, vai trò hướng dẫn hay hỗ trợ từ phía Bộ Tài chính, các tổ chức nghề nghiệp là cần thiết để thúc đẩy nhanh chóng việc hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao cho nghề nghiệp. ■

## **Phải có sự thay đổi căn bản...**

*(Tiếp theo trang 16)*

hội tụ kế toán toàn cầu. Có thể nói sự kết hợp này sẽ mang lại một giá trị lớn cho chương trình đào tạo để từng bước nâng cao tính hiện đại, tính chuyên nghiệp cho chất lượng đầu ra ở bậc đại học.

- Các trường đại học cần phối hợp và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) Câu lạc bộ Kế toán trưởng,... để tạo nên mối quan hệ rộng rãi và sâu sắc với các loại hình doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế. Sự phối hợp này một mặt giúp người học có điều kiện tiếp cận dễ dàng công việc thực tế tại các doanh nghiệp nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp, mặt khác sẽ giúp các trường thường xuyên lắng nghe được từ phía các doanh nghiệp - các nhà tuyển dụng chủ lực - những yêu cầu về chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu về chất lượng được đặt ra. Những ý kiến và đóng góp của doanh nghiệp sẽ là cơ sở quan trọng để các trường điều chỉnh kịp thời chuẩn đầu ra và đổi mới chương trình đào tạo một cách thích ứng.

Ngoài sự nỗ lực của từng trường đại học, cần phải có sự hợp lực giữa các trường, giữa trường với các cơ quan quản lý nhà nước về đào tạo, về kế toán, kiểm toán cũng như với các tổ chức và hiệp

hội nghề nghiệp trong việc thiết lập chuẩn đầu ra thích hợp, đổi mới nội dung chương trình giảng dạy theo hướng quốc tế hoá và phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao.

Tháo dỡ rào cản để phát triển giáo dục đại học nói chung và cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán nói riêng phải được xem là trách nhiệm xã hội của nhiều cơ quan, tổ chức có liên quan từ Trung ương đến địa phương. Chỉ khi nào chúng ta có một chiến lược đào tạo kế toán, kiểm toán một cách thích ứng với yêu cầu hội nhập thì với nỗ lực từ nhiều phía chắc chắn chúng ta sẽ vượt qua thử thách để tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

Ngành kiểm toán tại Việt Nam đã hình thành và phát triển hơn 25 năm, một thời gian đủ dài để phát triển các nền tảng vững chắc của hoạt động này. Tuy nhiên, tình trạng thiếu hụt về nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn luôn là vấn đề bàn luận tại nhiều cuộc hội thảo. Trong khi đó, những cơ hội và thách thức mới đang đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết, khi các hiệp định tự do hóa thương mại và dịch chuyển lao động đã và đang trở thành hiện thực. Có lẽ đã đến lúc chúng ta cần nhìn nhận lại cách tiếp cận vấn đề hiện nay và tìm một hướng đi mới trong việc đào tạo nhân lực cho ngành kiểm toán. ■

# Kế toán, kiểm toán - nghề tạo ra giá trị trong tiến trình hội nhập



**PHAN LÊ THÀNH LONG**

**PTGD Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**

Sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vào những ngày đầu năm 2016 sau hơn 5 năm đàm phán đang mang lại sự hứng khởi trong giới kinh doanh. TPP là một hiệp định thương mại tự do (FTA) lớn nhất mà Việt Nam được đánh giá là "bên hưởng lợi lớn" từ việc tham gia TPP. Các doanh nghiệp Việt Nam đang đứng trước vận hội lớn để có thể tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới đó, nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tại Việt Nam cũng không thể tách rời xu thế tự nâng cao năng lực để đáp ứng được yêu cầu hội nhập. Cộng đồng kinh tế Asean (AEC) mà Việt Nam là một thành viên đã mở ra cơ hội cho những kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp của Việt Nam có cơ hội hành nghề tại các thị trường quốc tế trong khối. Nhưng như thế cũng có nghĩa là thị trường kế toán, kiểm toán Việt Nam sẽ tiếp nhận những chuyên gia đến từ các quốc gia khác, và có thể những người hành nghề chuyên nghiệp sẽ "thua" trên chính "sân nhà" nếu không tự nâng cấp và trang bị cho mình hệ thống kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành chuyên gia kế toán, kiểm toán thực thụ - những người "tạo ra giá trị".

Do đó, chúng ta, những người hành nghề kế toán, kiểm toán, cần nhìn nhận thấu đáo rằng các cơ hội luôn đi kèm với thách thức, để có sự chuẩn bị tốt nhất đón đầu hội nhập. Chúng ta thử đánh giá những năng lực và điều kiện cần thiết cần có để những người hành nghề kế toán và kiểm toán có thể cạnh tranh một cách sòng phẳng trên "sân nhà" và có thể "xuất khẩu" ra các nước trong khu vực.

## **Nghề kế toán, nghề "tạo ra giá trị"**

Trong bài phỏng vấn của tạp chí Forbes, Tổng Giám đốc một công ty trong lĩnh vực sản xuất linh kiện cho các hãng máy in, máy photocopy Nhật Bản cho rằng, không phải các doanh nghiệp Việt không thể sản xuất được các linh kiện mà vấn đề chính là không

để đáp ứng được các yêu cầu tổng thể từ các hãng toàn cầu. Các doanh nghiệp muốn tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cần phải đáp ứng được ba (03) tiêu chí chính là Chất lượng, Chi phí, Thời gian, bên cạnh đảm bảo yêu cầu về Sáng tạo và Trách nhiệm xã hội.

Chúng ta có thể lấy ví dụ: Samsung Việt Nam đưa ra tiêu chí để một doanh nghiệp có thể trở thành nhà cung cấp linh kiện, bao gồm năng lực kỹ thuật và phát minh, kiểm soát chất lượng đảm bảo gần như tỷ lệ sản phẩm lỗi là vô cùng nhỏ, đáp ứng được tiêu chí giao hàng nhanh và kịp thời, cơ cấu giá thành thấp trong đó đảm bảo các yếu tố về chi phí vốn thấp, đảm bảo các yêu cầu về môi trường và pháp luật về lao động. Đối với các doanh nghiệp Việt, việc đảm bảo chất lượng sản phẩm không hề khó nhưng để giảm tỷ lệ sản phẩm lỗi xuống dưới 0,001% thì đòi hỏi một quy trình sản xuất vô cùng tinh gọn (Lean manufacturing). Để đáp ứng yêu cầu giao hàng kịp thời, doanh nghiệp phải đầu tư vào hệ thống quản trị theo thời gian tức thời (Just-in-time). Đầu tư vào hệ thống kế toán quản trị tinh gọn, quản trị chi phí theo hoạt động (Activity-based costing - ABC), theo mục tiêu (Target costing) để đáp ứng yêu cầu về giá thành thấp. Yêu cầu về chi phí vốn thấp sẽ là một trở ngại lớn đối với doanh nghiệp Việt khi lãi vay luôn ở mức cao. Doanh nghiệp phải đa dạng nguồn vốn, tăng cường thông tin minh bạch nhằm tăng định mức tín nhiệm, niềm yết cổ phiếu nhằm giảm chi phí vốn, không chỉ là vốn vay mà còn là vốn chủ. Một hệ thống báo cáo trách nhiệm xã hội (Corporate social responsibility - CSR) cũng là cách thức để doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu minh bạch, giảm chi phí vốn và đáp ứng yêu cầu về trách nhiệm phát triển bền vững. Các doanh nghiệp Việt truyền thống rất khó đáp ứng được các yêu cầu này.

Theo đó, kế toán ngày nay phải đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin toàn diện nhằm giúp doanh nghiệp có thể đáp ứng được các yêu cầu của việc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Kế toán phải trang bị kiến

thức và kỹ năng trong các lĩnh vực sau:

- ▶▶ Trang bị kiến thức về kinh doanh toàn cầu, các quy chế của TPP và các hiệp định thương mại tự do.
- ▶▶ Kiến thức về các chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRSs) và khả năng lập báo cáo tài chính đáp ứng yêu cầu minh bạch thông tin tài chính cho đa dạng các đối tượng sử dụng thông tin.
- ▶▶ Kỹ thuật lập kế hoạch thuế, đặc biệt thuế toàn cầu
- ▶▶ Kỹ thuật kế toán tin gọn (Lean accounting)
- ▶▶ Kỹ thuật kế toán theo Thời gian tức thời (Just-in-time), kế toán vận hành ngược chiều (Backflush accounting)
- ▶▶ Các kỹ thuật quản trị chất lượng toàn diện (Total Quality Management - TQM)
- ▶▶ Kỹ thuật quản trị và kế toán quản trị theo hoạt động, theo mục tiêu nhằm quản trị chi phí một cách "siêu hạng", quản trị chi phí không có nghĩa là cắt giảm chi phí tuyệt đối mà nâng cao hiệu quả một đồng chi phí đã chi ra.
- ▶▶ Kỹ thuật quản trị tài chính chiến lược nhằm hướng tới một cơ cấu vốn tối ưu với chi phí vốn bình quân thấp nhất.
- ▶▶ Các kỹ thuật kế toán và lập các báo cáo trách nhiệm xã hội, đáp ứng các báo cáo Sáng kiến toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI)

Đáp ứng được phần lớn các yêu cầu trên, kế toán thực sự trở thành Nhà tư vấn kinh doanh và là đối tác của giám đốc, của chủ doanh nghiệp. Khi đó, kế toán thực sự "tạo ra giá trị" cho doanh nghiệp thay vì đơn thuần chỉ là bộ phận hỗ trợ.

### **Đa dạng hoá dịch vụ trong mạng lưới hãng kiểm toán toàn cầu để đáp ứng yêu cầu hội nhập**

Với các công ty kiểm toán, việc gia nhập mạng lưới hãng kiểm toán toàn cầu là thiết yếu để đáp ứng được yêu cầu hội nhập. Một hãng kiểm toán mạng lưới (Network firm) được định nghĩa là các hãng độc lập tham gia là thành viên sử dụng chung tên, thương hiệu, các phương pháp và quy trình dịch vụ, chung chính sách kiểm soát chất lượng toàn cầu. Định nghĩa mạng lưới được quy định trong chuẩn mực kiểm toán.

Chúng ta cần phân biệt các hãng mạng lưới (Network firm) với các hiệp hội của các công ty kiểm toán (Association). Các hiệp hội là tập hợp các công ty kiểm toán tại các quốc gia khác nhau có mong muốn liên kết trong một tổ chức nhằm mục đích trao đổi chuyên môn và chia sẻ các cơ hội kinh doanh. Các

công ty kiểm toán tại các quốc gia có tên gọi riêng và không được sử dụng tên chung của hiệp hội. Theo đó, sự liên kết giữa các công ty trong hiệp hội khá lỏng lẻo, đặc biệt trong việc xây dựng các phương pháp và quy trình dịch vụ theo chuẩn quốc tế, trong kiểm soát chất lượng dịch vụ và đảm bảo chiến lược thương hiệu chung. Các hãng mạng lưới bao gồm các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 hoặc các hãng nhỏ hơn như Grant Thornton, BDO, Mazars, Nexia, RSM, Crowe Horwath, SCS Global,... Các hiệp hội có thể kể đến Praxity, Leading Edge Alliance, AGN International, GMN International, Geneva Group International,...

Việc gia nhập các hãng mạng lưới toàn cầu đích thực giúp cho các công ty kiểm toán có thể tiếp cận đến thị trường kiểm toán theo xu hướng toàn cầu hoá. Các công ty đa quốc gia hay thậm chí các công ty vừa và nhỏ đang có xu hướng mở rộng hoạt động kinh doanh ra toàn cầu với sự trợ giúp của công nghệ và sự tận dụng lợi thế về nhân công giá rẻ ở các nước đang phát triển. Các công ty kiểm toán ở Việt Nam có thể dễ dàng tiếp cận các khách hàng nước ngoài với sự trợ giúp của hãng mạng lưới khi kiểm toán một hãng trên toàn cầu với các yêu cầu đồng nhất về phương pháp kiểm toán, phương pháp hợp nhất báo cáo tài chính, thống nhất trong trao đổi chuyên môn.

Việc gia nhập các hãng mạng lưới toàn cầu giúp cho các công ty kiểm toán có thể tiếp cận đến sự đa dạng trong dịch vụ bên cạnh dịch vụ kiểm toán truyền thống. Đây là một yêu cầu tất yếu để các công ty kiểm toán tạo ra giá trị khác biệt từ đó tạo lợi thế cạnh tranh trong một thị trường đầy khó khăn và biến động như hiện nay. Các dịch vụ như Lập báo cáo Sáng kiến toàn cầu (Global Reporting Initiative), kiểm toán báo cáo quản trị công ty, báo cáo trách nhiệm xã hội hay các dịch vụ mang lại giá trị lớn cho khách hàng như quản trị rủi ro và kiểm toán nội bộ sẽ giúp các công ty kiểm toán định vị chỗ đứng chuyên biệt trên thị trường. Một công ty kiểm toán có thể tạo ra sự khác biệt sẽ là công ty có sức cạnh tranh mạnh mẽ và tạo hiệu quả hoạt động cao.

Việc gia nhập các hãng mạng lưới toàn cầu và đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ cũng góp phần rất lớn trong lành mạnh hoá thị trường kiểm toán đang dựa rất nhiều vào cạnh tranh về giá tại Việt Nam. Đây là điều mà cơ quan quản lý nhà nước, Bộ Tài chính, và Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam đang kỳ vọng và khuyến khích nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ kế toán, kiểm toán và minh bạch thông tin trên thị trường. ■



# Phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đáp ứng yêu cầu AEC



**THS. TRẦN MẠNH TƯỜNG**

**Khoa Kế toán - Kiểm toán, Đại học Thương mại**

AEC là một khối kinh tế khu vực của 10 quốc gia thành viên ASEAN, chính thức được thành lập vào ngày 31/12/2015. Theo đó, có tới 8 ngành nghề thống nhất tự do dịch chuyển lao động (MRAs) là: dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ điều dưỡng, kiến trúc, giám sát thi công, bác sỹ, nha sỹ, du lịch và đặc biệt là lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Tám nhóm ngành nghề trên chỉ chiếm khoảng từ 1 đến 1,5% lực lượng lao động của Việt Nam, nhưng đây đều là những vị trí việc làm tốt, nên sau khi AEC có hiệu lực, nhân sự ngành này có thể tự do di chuyển giữa các nước ASEAN. Cơ hội việc làm cho nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được mở ra, nhưng đồng thời cũng tạo ra các thách thức đòi hỏi nguồn nhân lực, phải có kỹ năng cùng với kiến thức chuyên môn.

## Thực trạng

AEC có dân số hơn 620 triệu người, trong đó lực lượng lao động chiếm tỷ lệ gần 50%, khoảng 300 triệu người. Ba quốc gia có số lao động chiếm tỷ trọng hơn 70% là Indonesia (40%), Philippin (16%) và Việt Nam (15%). Khi khảo sát tác động của AEC đến thị trường lao động, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã chỉ ra: Đến năm 2025, AEC có thể thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam thêm 14,5% so với kịch bản cơ sở khi không có sự thành lập AEC, đồng thời tạo ra hàng triệu việc làm mới. Một trong những mục tiêu cấu thành của AEC là “một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung, được xây dựng thông qua: Tự do lưu chuyển hàng hóa; Tự do lưu chuyển dịch vụ; Tự do lưu chuyển đầu tư; Tự do lưu chuyển vốn và Tự do lưu chuyển nhân sự có tay nghề”. Trong đó, tự do lưu

chuyển lao động có tay nghề, có nghĩa là các nhân sự có chuyên môn cao có thể tự do luân chuyển công việc từ quốc gia này tới bất kỳ quốc gia nào khác trong khối.

Hiện nay, một bất cập không chỉ với nhân sự ngành kế toán, kiểm toán mà còn với nhân sự nhiều ngành khác tại Việt Nam là thừa mà vẫn thiếu. Xét nhu cầu nhân sự trong nước, nhiều doanh nghiệp vẫn khó tìm các ứng viên đáp ứng được công việc. Trong khi đó, các kế toán viên ra trường vẫn xảy ra tình trạng thất nghiệp, chưa nói đến việc đáp ứng nhân sự kế toán kiểm toán cao cấp làm việc tại nước ngoài theo nhu cầu hội nhập và phát triển kinh tế thị trường. Thống kê từ Vụ Chế độ kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính) cho biết, một trong những thách thức lớn nhất trước thêm hội nhập là lực lượng kế toán, kiểm toán của Việt Nam còn mỏng. Hiện chỉ có gần 5.000 người có chứng chỉ

kế toán kiểm toán quốc tế. Số lượng này so với những quốc gia trong khu vực như Singapore và Thái Lan thì còn quá khiêm tốn.

Kết quả phỏng vấn sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, các trường đại học kế toán – kiểm toán lớn và có uy tín của Việt Nam cho thấy, có tới 2/3 trả lời chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải được đào tạo, hướng dẫn lại. Với kiến thức chủ yếu là lý thuyết hàn lâm, đội ngũ nhân lực kế toán, kiểm toán mới tốt nghiệp đại học chưa đáp ứng được ngay nhu cầu thực tế của các đơn vị kinh tế nội địa, và gần như 100% tự cảm thấy chưa thể cung ứng ngay dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các đơn vị kinh tế nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Số lượng người có bằng đại học chuyên ngành kế toán, kiểm toán ngày càng tăng. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo lại

thấp. Nguyên nhân là do các trường chậm đổi mới chương trình đào tạo và đặc biệt là trình độ ngoại ngữ còn nhiều hạn chế.

Theo số liệu của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), hiện đang có 10.866 người tham gia làm việc trong lĩnh vực này, tăng 4,11% so với năm 2014. Trong số 10.866 người, có 9.543 người là nhân viên chuyên nghiệp, 1.528 người có chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam. Trong số 1.528 kiểm toán viên, có 240 người đạt chứng chỉ kiểm toán viên quốc tế. Tính đến tháng 8 năm 2015, có 3.496 người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên. Tuy nhiên, số lượng kiểm toán viên hành nghề hiện nay, vẫn thiếu so với nhu cầu, do có khoảng gần 1.500 người có chứng chỉ kiểm toán viên, không đăng ký hành nghề kiểm toán.

Tính đến hết năm 2015, số lượng người Việt Nam có chứng chỉ kiểm toán quốc tế ACCA là 906 người và CPA Úc là 408 người. Số lượng người có chứng chỉ quốc tế có xu hướng tăng qua mỗi năm, tỷ lệ tăng bình quân 2 năm qua là khoảng 20%.

Việt Nam đã ký hiệp định khung về thừa nhận lẫn nhau giữa các nước ASEAN trong việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán. Hiệp định khung nêu rõ, các nước ASEAN có thể thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán được cấp bởi các nước ASEAN khác. Lộ trình thực hiện hiệp định khung này được tiến hành theo từng bước bởi trình độ các nước trong khu vực còn chênh lệch nhiều, bắt đầu từ việc từng nhóm nước tự thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, sau đó mở rộng dần ra cả khu vực.

Hiện tại, Bộ Tài chính Việt Nam cũng đã cho phép thi chuyển đổi sang chứng chỉ hành nghề kiểm toán Việt Nam đối với các tổ chức nghề nghiệp như ACCA, CPA Úc, các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài là thành viên của Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC). Ngược lại, ACCA cũng đã thừa nhận từng phần chương trình thi kiểm toán viên Việt Nam (CPA Việt Nam) như: Khi thi ACCA, người có chứng chỉ CPA Việt Nam được miễn 6/14 môn thi ở cấp độ cơ bản. CPA Úc cũng thừa nhận từng phần chương trình thi CPA Việt Nam. Một số người có CPA Việt Nam có trình độ học vấn cao, kinh nghiệm trên 10 năm hoạt động trong ngành và giữ vị trí lãnh đạo, chủ chốt ở công ty danh tiếng ít nhất 5 năm cũng được CPA Úc xem xét và mời tham gia chương trình xét tuyển với quy trình tuyển chọn gắt gao để cấp chứng chỉ CPA Úc.

### **Cơ hội**

- Việc hội nhập AEC tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam có nhiều cơ hội việc làm hơn, đồng thời cải thiện thu nhập, đặc biệt là lao động có tay nghề. Trong các khảo sát về thu nhập của người lao động khi làm việc tại nước ngoài cho thấy, khi người lao động di chuyển, họ muốn mức lương cao hơn 20-30% so với công việc hiện tại, với các phúc lợi như di chuyển nhà ở, bảo hiểm y tế, trường học cho con cái. Trong khi đó, doanh nghiệp trong nước sẽ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp ở các quốc gia khác để giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, tiền lương và thu nhập của người lao động chắc chắn được cải thiện.

- Bên cạnh đó, các kế toán viên và kiểm toán viên có cơ hội học tập kinh nghiệm từ những quốc gia có bề dày phát triển trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ mang tính thương mại quốc tế, từ đó tích lũy kinh nghiệm cho bản thân.

- Khi gia nhập vào AEC, nguồn nhân lực có thể trao đổi, học tập giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và trình độ ngoại ngữ. Ngoài ra, khi làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau sẽ làm tăng tính linh hoạt, khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa - vốn dĩ là một điểm chưa mạnh của Việt Nam sẽ được nâng cao và cải thiện đáng kể.

### **Thách thức**

- Số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn, nhưng trình độ chuyên môn và các kỹ năng mềm khác của đội ngũ cán bộ kế toán, kiểm toán chưa cao, chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện, số lượng kế toán, kiểm toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều. Như vậy, nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn nhân lực thì có khả năng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán từ các nước ASEAN phát triển hơn nước ta như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippin có thể sang Việt Nam cạnh tranh trực tiếp vào lao động nước ta. Do đó, lao động trong nước có thể khó tìm việc ở các công ty, các doanh nghiệp lớn ngay trên sân nhà.

- Thực tế, trình độ tiếng Anh của lao động Việt Nam còn quá thấp, trong khi đó nhân sự các

nước ASEAN như Singapore, Malaysia, Philippin có trình độ ngoại ngữ tốt hơn nhiều, lực lượng này sẽ được chuyển sang nước ta làm việc và cạnh tranh trực tiếp với đội ngũ kế toán, kiểm toán trong nước. Bên cạnh đó, rất ít nhân sự nói chung và nhân sự ngành kế toán, kiểm toán của chúng ta học ngôn ngữ của các nước ASEAN như Thái Lan, Lào, Campuchia. Đây là một khó khăn nếu người lao động muốn di chuyển nhân sự, khi mà hầu như các nước khối AEC đều đã thiết lập điều kiện tham gia làm việc tại nước họ, ngoài tiếng Anh thì phải biết tiếng nước sở tại.

### **Giải pháp phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán**

#### *Đối với Nhà nước*

►► Cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán theo hướng phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Để thực hiện được điều này, cơ quan nhà nước cần huy động sự hợp tác của các chuyên gia đến từ các bộ, ban, ngành có liên quan, các trường đại học, các công ty kế toán – kiểm toán, hội nghề nghiệp. Ngoài ra, cần tranh thủ sự hợp tác của các chuyên gia nước ngoài để học tập kinh nghiệm, trao đổi nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam.

►► Các cơ quan quản lý Nhà nước cần có những giải pháp để định hướng, giúp cho người lao động hiểu được rằng, muốn làm việc tại các nước ASEAN, họ phải tự định hướng và có sự chuẩn bị chu đáo về kiến thức, trình độ chuyên môn và quy trình thủ tục, để chủ động trong lựa chọn nước đến với công việc phù

hợp. Cần minh định, cơ quan nào là cơ quan có trách nhiệm hướng dẫn, cung cấp thông tin cho họ, cơ quan nào là đầu mối trong quản lý, thống kê và bảo vệ họ khi có các tranh chấp xảy ra.

►► Nâng cao vai trò của Hội nghề nghiệp như Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA) giúp tăng cường điều tra, giám sát chất lượng hành nghề kế toán, kiểm toán để đảm bảo những người đủ điều kiện mới có thể hành nghề. Đồng thời, khi những chuẩn mực mới ban hành, hội nghề nghiệp nên mời những chuyên gia trao đổi, cập nhật kiến thức mới thông qua các lớp đào tạo, để nâng cao trình độ đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

►► Hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các hội nghề nghiệp trên thế giới, để đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên đạt trình độ ngang bằng với trình độ của khu vực. Đây mạnh việc thỏa thuận, hợp tác giữa các quốc gia trong khối ASEAN để tiến tới công nhận các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề lẫn nhau, thiết lập và tổ chức thi chứng chỉ ACPA (Chứng chỉ hành nghề kế toán, kiểm toán AEC được thừa nhận).

#### *Đối với các cơ sở đào tạo*

►► Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS, IFRS. Mạnh dạn phối hợp và tăng cường hợp tác với ACCA, CPA Úc, CIMA để đổi mới giáo trình đào tạo, đáp ứng xu hướng hòa hợp và hội tụ trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, giảm dần sự khác biệt với kế toán quốc tế.

►► Tăng cường giảng dạy ngoại

ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành, để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Úc, CIMA...) dễ dàng hơn. Trong vài năm gần đây, đã có rất nhiều trường đại học khối kinh tế triển khai chương trình đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao, giảng dạy bằng ngoại ngữ. Đồng thời, thực hiện cam kết chuẩn đầu ra đối với sinh viên tốt nghiệp.

#### *Đối với lao động kế toán, kiểm toán*

Cập nhật kiến thức về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế thường xuyên. Tăng cường năng lực học ngoại ngữ, tự trang bị cho bản thân các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình. Để có công việc tốt, người lao động không những cần trang bị kỹ về trình độ chuyên môn, kiến thức mà cả các hiểu biết về môi trường làm việc, văn hóa xã hội và hệ thống luật pháp của nước tiếp nhận, để khi người lao động di chuyển sang có thể hòa nhập ngay với xã hội và môi trường công việc.

### **Kết luận**

Phát triển nguồn nhân lực kế toán kiểm toán là yêu cầu cấp bách của nước ta, trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập AEC nói riêng. Việc tự do dịch chuyển lao động trong AEC cũng chưa hẳn là dễ dàng, vì trong quá trình hội nhập mỗi nước đều xây dựng những rào cản nhất định. Tuy nhiên, tương lai không xa, khi quá trình hội nhập AEC sâu rộng hơn, thì việc phát triển nguồn nhân lực kế toán kiểm toán ngay tại thời điểm hiện tại là một yêu cầu bức thiết.■



## Thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ: Liệu có tăng áp lực cho biên chế?

 **THÙY ANH**

Theo Luật Kế toán năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, Chính phủ sẽ quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp. Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Dự thảo Nghị định về kiểm toán nội bộ nhằm cụ thể hóa quy định của Luật Kế toán. Tuy nhiên, việc quy định bắt buộc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ tại các cơ quan nhà nước đang khiến nhiều Bộ, ngành lo ngại sẽ làm tăng đầu mối đơn vị hành chính và tăng biên chế trong bối cảnh phải tinh giản bộ máy hiện nay.

### **Thành lập kiểm toán nội bộ - một quy định mang tính bắt buộc**

Thời gian gần đây, một số bộ, ngành đã tổ chức thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, nhưng đôi khi chức năng kiểm toán nội bộ bị đồng nhất với chức năng tự kiểm tra tài chính, kế toán nên hoạt động này chưa phát huy được vai trò vốn có của nó. Riêng tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp bảo hiểm, đơn vị có lợi ích công chúng... tổ chức kiểm toán nội bộ đã hoạt động khá thường xuyên. Tuy nhiên, do cơ quan quản lý nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể nên nhiều đơn vị còn lúng túng và hoạt động kiểm toán nội bộ cũng chưa thực sự phát huy được hiệu quả.

Nhằm thiết lập và duy trì bộ phận kiểm toán nội bộ đủ năng lực trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp, Điều 39 Luật Kế toán năm 2015 quy định: Kiểm toán nội bộ là

việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Kiểm toán nội bộ có nhiệm vụ kiểm tra tính phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ; kiểm tra và xác nhận chất lượng, độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính của báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị trước khi trình ký duyệt; kiểm tra việc tuân thủ nguyên tắc hoạt động, quản lý, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính, kế toán, chính sách, nghị quyết, quyết định của lãnh đạo đơn vị kế toán; phát hiện những sơ hở, yếu kém, gian lận trong quản lý, bảo vệ tài sản của đơn vị; đề xuất các giải pháp nhằm cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị kế toán.

Từ quy định trên, Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo Nghị định về Kiểm toán nội bộ nhằm cụ thể hóa quy định của Luật Kế toán, tạo ra hành lang pháp lý cho việc tổ chức kiểm toán nội

bộ trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp. Dự thảo Nghị định gồm 3 chương và 35 điều.

Theo Dự thảo, đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Các đơn vị sự nghiệp công lập; Các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán nội bộ. Việc tổ chức và hoạt động kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng và Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Ngân hàng Nhà nước, văn bản hướng dẫn Luật và các văn bản hướng dẫn do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Dự thảo quy định, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ là một đơn vị trực thuộc hoặc là một bộ phận của đơn vị trực thuộc các cơ quan

này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập riêng hoặc là một bộ phận của đơn vị trực thuộc.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Dự thảo quy định, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chỉ thường xuyên và chi đầu tư tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập trong đơn vị vì các đơn vị này thường có quy mô lớn.

Đối với các doanh nghiệp, Dự thảo quy định, các công ty niêm yết, doanh nghiệp nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ và DNNN là công ty mẹ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con phải tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ vì đây là các doanh nghiệp có liên quan nhiều đến lợi ích công chúng. Về mô hình tổ chức, Dự thảo quy định mở để các doanh nghiệp lựa chọn.

Về tiêu chuẩn kiểm toán viên nội bộ, Dự thảo quy định Kiểm toán viên nội bộ phải có phẩm chất, đạo đức trung thực, ý thức chấp hành pháp luật; có bằng đại học trở lên với các chuyên ngành phù hợp, có thời gian tối thiểu từ 05 năm làm việc theo chuyên ngành đào tạo hoặc 03 năm trở lên làm việc tại đơn vị hoặc 03 năm trở lên làm nghiệp vụ kế toán, kiểm toán hoặc thanh tra; có kiến thức, kỹ năng về kiểm toán nội bộ. Trưởng kiểm toán nội bộ phải có bằng đại học chuyên ngành kiểm toán, kế toán, tài chính, kinh tế, quản trị kinh doanh, ngân hàng, luật hoặc có chứng chỉ về kiểm toán nội bộ do Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kiểm toán nội bộ cấp hoặc chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên của các tổ chức nghề nghiệp

nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận và có tối thiểu 05 năm làm nghiệp vụ kiểm toán, kế toán, tài chính, kiểm soát, thanh tra.

Đối tượng áp dụng, mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ và tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ tại Dự thảo Nghị định là những vấn đề nhận được nhiều ý kiến góp ý từ các bộ, ngành.

### **Lựa chọn mô hình tổ chức nào để không tăng đầu mối và biên chế cho đơn vị?**

Cơ quan chủ trì soạn thảo Dự thảo Nghị định đã nêu rõ: các đơn vị phải tổ chức kiểm toán nội bộ dưới hình thức độc lập hoặc là một bộ phận của đơn vị trực thuộc tùy thuộc vào cơ cấu tổ chức của từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cơ cấu này nhằm không tạo thêm đầu mối hành chính mới, không làm xáo trộn tổ chức trong bối cảnh phải cắt giảm biên chế theo tinh thần Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Tuy nhiên, mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là vấn đề được nhiều bộ tham gia góp ý. Các Bộ: Tư pháp, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Kiểm toán Nhà nước... cùng nêu những băn khoăn về việc liệu có làm tăng đầu mối đơn vị và tăng biên chế khi Nghị định quy định bắt buộc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ tại đơn vị cấp bộ và đơn vị sự nghiệp hay không.

Theo đại diện các bộ, ngành này, việc thành lập tổ chức kiểm toán nội bộ chỉ nên quy định bắt buộc đối với một số bộ, ngành có quy mô quản lý ngân sách, tài sản lớn. Bởi tất cả các cơ quan này đã được KTNN định kỳ kiểm toán 2 năm/lần, ngoài ra còn thường xuyên được cơ quan thanh tra của bộ, ngành và Bộ Tài chính thanh tra hoạt động quản lý tài chính, tài sản công. Vì vậy, đối với các bộ này, không nhất thiết phải có bộ phận kiểm toán nội bộ, nhất là trong giai đoạn tinh giản biên chế như hiện nay. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, mặc dù Dự thảo Nghị định đã quy định chỉ đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chỉ thường xuyên và chi đầu tư mới phải tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập. Tuy nhiên, đại diện các bộ nói trên cho rằng, Dự thảo cần quy định rõ hơn các đơn vị sự nghiệp với quy mô nguồn vốn, kinh phí thực hiện ở mức độ nào mới bắt buộc phải tổ chức kiểm toán nội bộ.

Về tiêu chuẩn kiểm toán viên nội bộ, Dự thảo quy định “Kiểm toán viên nội bộ phải có bằng đại học trở lên các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán, có kiến thức đầy đủ và luôn được cập nhật về các lĩnh vực được giao thực hiện kiểm toán nội bộ”, đại diện Bộ Giao thông vận tải và Ngân hàng Nhà nước đều cho rằng, quy định như vậy là quá chung chung khiến đơn vị sử dụng lao động khó bố trí nhân sự phù hợp.

Đại diện Vụ Pháp chế của KTNN cho rằng, kiểm toán nội bộ là hoạt động cần thiết phục vụ

**(Xem tiếp trang 31)**

# Kiểm soát nội bộ đối với chi phí của các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn



ThS. TRẦN PHƯƠNG THÙY

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng



Ngành công nghiệp nhà hàng khách sạn nói chung và doanh nghiệp khách sạn nói riêng hiện nay đang đối mặt với con đường gập ghềnh phía trước, đòi hỏi phải có sự uyển chuyển nhất định mới vượt qua được, đặc biệt là về mặt tài chính. Do đó, việc nhận diện và phân tích chi phí tại các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn là điều vô cùng cần thiết. Theo HSMIAI (Hiệp hội Sales & Marketing khách sạn quốc tế), vài năm trước, một khách sạn có doanh thu 3 triệu USD thì phải chi từ 120.000 USD đến 150.000 USD. Đến

năm 2015, con số này tăng từ 200.000 USD đến 250.000 USD. Rõ ràng, chi phí ngày càng tăng nhưng doanh thu thì không phải lúc nào cũng tăng tương ứng.

## Đặc điểm chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khách sạn

Hoạt động kinh doanh khách sạn chủ yếu là cho thuê phòng, bên cạnh đó còn có thể kết hợp nhiều hoạt động khác như dịch vụ giặt là, nhà hàng, vũ trường, bán hàng lưu niệm... Các hoạt động trong khách sạn khá phong phú, có những hoạt động có thể

có những sản phẩm dở dang cuối kỳ, có những hoạt động không có những sản phẩm dở dang cuối kỳ. Hoạt động kinh doanh khách sạn mang tính thời vụ cao, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa lịch sử. Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kinh doanh khách sạn bao gồm ba loại chi phí cơ bản: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Mỗi loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kinh doanh khách sạn có những đặc trưng khác nhau, ảnh hưởng đến việc thiết kế kiểm soát



nội bộ chi phí hiệu quả, cụ thể:

*Về chi phí nguyên vật liệu*

*trực tiếp:* khoản mục này bao gồm các loại chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh khách sạn. Nếu doanh nghiệp kết hợp kinh doanh dịch vụ ăn uống thì còn có các chi phí khác đi kèm như chi phí về thực phẩm, gia vị... Đây là những chi phí chủ yếu được cung cấp ở trong nước với các khách sạn có quy mô vừa và nhỏ. Còn với các khách sạn tiêu chuẩn quốc tế thì có thể nhập khẩu các sản phẩm cao cấp trực tiếp từ nước ngoài. Giá trị đơn vị của từng loại chi phí trong chi phí nguyên vật liệu là không cao, nên thông thường các nguyên vật liệu có giá trị sử dụng dài thì doanh nghiệp kinh doanh khách sạn sẽ nhập theo lô phù hợp với kho chứa đồ để phục vụ cho quá trình kinh doanh và giảm thiểu chi phí vận chuyển.

*Về chi phí nhân công trực*

*tiếp:* bao gồm các khoản chi phí tiền lương chính, lương phụ, các khoản có tính chất lương khác, các khoản trích theo lương của nhân viên trực tiếp phục vụ hoạt động kinh doanh khách sạn.

*Về chi phí kinh doanh dịch vụ chung:* bao gồm các khoản mục chi phí khác ngoài 2 khoản mục chi phí trên phục vụ cho hoạt động kinh doanh khách sạn, bao gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), gồm có khoản trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh khách sạn, chi phí điện nước, chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí bằng tiền khác. Đối với hoạt động kinh doanh khách sạn, chi phí khấu hao TSCĐ thường lớn vì khách sạn thường đầu tư nhiều vào nội thất khách sạn,

trang bị nhiều thiết bị hiện đại cho phòng ngủ.

Chi phí quản lý khách sạn sẽ có bộ phận văn phòng và quản lý riêng bên cạnh các bộ phận nghiệp vụ tác nghiệp nên sẽ phát sinh các chi phí lương cho nhân viên tại các bộ phận này, khấu hao TSCĐ hoặc phân bổ công cụ dụng cụ dùng cho bộ phận đó, và đặc biệt là các chi phí bán hàng, hoa hồng để có các hợp đồng nghỉ dưỡng...

### **Những vấn đề cần tập trung để kiểm soát nội bộ đối với chi phí trong doanh nghiệp kinh doanh khách sạn.**

*Thứ nhất,* xây dựng môi trường kiểm soát chi phí. Môi trường kiểm soát bao gồm các chức năng quản trị và quản lý, các quan điểm, nhận thức và hành động của ban quản trị và ban giám đốc liên quan đến kiểm soát nội bộ và tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ đối với hoạt động của đơn vị. Môi trường kiểm soát mang tính chất bao quát rộng, không trực tiếp ngăn ngừa, phát hiện hay sửa chữa các sai sót trọng yếu. Thay vào đó, nó tạo ra một nền tảng quan trọng cho việc xây dựng các kiểm soát khác. Thực tế cho thấy, tính hiệu quả của hoạt động kiểm tra, kiểm soát trong doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào môi trường kiểm soát. Vì vậy, cần xây dựng các chính sách, chế độ, các quy định và cách thức tổ chức kiểm tra kiểm soát các loại chi phí trong doanh nghiệp. Cụ thể:

►► Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phải xây dựng định mức hao hụt nguyên vật liệu cho các nhóm phòng khác nhau để quản lý. Cũng bởi đặc thù các

dịch vụ được thiết kế khác nhau, nên mức độ tiêu hao nguyên vật liệu của các loại phòng khác nhau, do đó cần phải xây dựng cả định mức riêng cho từng loại phòng. Bên cạnh đó, ban giám đốc cần xây dựng những quy định cụ thể về việc kiểm tra kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, như quy định về việc báo cáo chéo giữa bộ phận quản lý giám sát khách sạn và bộ phận kho về số lượng và chất lượng nguyên vật liệu dùng cho kinh doanh hàng tuần chung và từng nhóm phòng, buồng ngủ nói riêng.

►► Đối với chi phí nhân công trực tiếp: để kiểm soát tốt, các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn nên xây dựng chính sách chi trả lương công nhân trực tiếp thực hiện các dịch vụ theo khối lượng công việc hoàn thành. Trong hợp đồng lao động, cần chú ý tới chất lượng dịch vụ được tạo ra để chi trả lương một cách phù hợp.

►► Đối với chi phí sản xuất chung: trong doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, những chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất chung là chi phí điện nước, và khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh khách sạn như: phòng ốc, hệ thống thiết bị trong phòng ngủ, công cụ dụng cụ dùng trong phòng ngủ. Những chi phí này thì thường là những chi phí ít biến đổi, trừ chi phí điện, nước thì có sự biến đổi theo mùa du lịch. Do vậy, các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn nên lập dự toán chi phí sản xuất chung để có thể huy động và sử dụng các nguồn lực theo kế hoạch chi phí đã định sẵn. Trên cơ sở dự toán linh hoạt này,

doanh nghiệp lập báo cáo thực hiện chi phí sản xuất chung và phân tích sự biến động chi phí từng kỳ để có sự kiểm soát chi phí tốt hơn.

Một điểm đáng lưu ý, trong kinh doanh khách sạn, tiêu chí để xếp loại khách sạn là mức độ trang bị nội thất và tiện nghi của khách sạn. Bởi vậy, các nhà quản trị doanh nghiệp cũng cần xem xét tiết kiệm chi phí hợp lý nhưng phải tính đến số năm đã sử dụng và tính năng trang thiết bị nội thất để có sự điều chỉnh phù hợp; tránh trường hợp vì tiết kiệm chi phí mà trang thiết bị không phù hợp gây ảnh hưởng tới doanh thu của khách sạn cũng như độ hài lòng của khách hàng về chất lượng và dịch vụ khách sạn.

*Thứ hai*, quản trị rủi ro trong kiểm soát chi phí. Rủi ro là khả năng mà doanh nghiệp không đạt được mục tiêu đề ra do các yếu tố cản trở quá trình thực hiện mục tiêu. Rủi ro trong kiểm soát chi phí tại các doanh nghiệp kinh doanh khách sạn có thể phát sinh từ bên trong hoặc bên ngoài tổ chức. Để quản trị rủi ro trong kinh doanh, các nhà quản lý cần nhận diện và phân loại rủi ro đối với kiểm soát chi phí, ví dụ như rủi ro sự biến động về giá, rủi ro do doanh nghiệp chưa tổ chức tốt khâu thu mua, rủi ro biến động về lượng, hoặc rủi ro do nguyên liệu nhập không đảm bảo chất lượng làm cho mức tiêu hao tăng, ... Các nhà quản trị cần tính toán, cân nhắc các mức độ rủi ro và mức độ chịu đựng tổn thất nếu rủi ro xảy ra; áp dụng các chính sách, công cụ, các thủ tục phòng chống thích hợp đối với từng loại rủi ro; theo dõi đánh giá và điều chỉnh phương pháp

phòng chống nếu cần thiết.

*Thứ ba*, xây dựng các hoạt động kiểm soát chi phí. Hoạt động kiểm soát chi phí là các chính sách và thủ tục do nhà quản lý xây dựng để quản lý được các rủi ro có thể xảy ra, nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu đúng với nội dung và tiến độ. Các hoạt động kiểm soát bao gồm:

►► Phân công trách nhiệm đầy đủ: với một hệ thống kiểm soát nội bộ chi phí hiệu quả thì thông thường một cá nhân không kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, mà những nhiệm vụ này cùng nằm trong quy trình của một hoạt động cụ thể.

►► Ủy quyền các nghiệp vụ và hoạt động: nhà quản lý cần trao quyền cho một hay nhiều người khác thực hiện. Ví dụ, có người giám sát việc thực hiện nghiệp vụ buồng và vệ sinh; có người giám sát bộ phận pha chế, hay chế biến món ăn...

►► Bảo vệ tài sản: các thủ tục kiểm soát và các phương pháp hạn chế tiếp cận tài sản bằng các chính sách và thủ tục. Ví dụ, xây dựng quy trình nhập và xuất kho nguyên vật liệu hợp lý, trong đó yêu cầu rõ ràng cụ thể các chứng từ cần có, tất cả các chứng từ này cần quy định rõ bộ phận lập, số liên được lập và lưu trữ như thế nào để thuận tiện cho quá trình kiểm tra, kiểm soát.

►► Kiểm tra độc lập: thông thường với các khách sạn có quy mô vừa và nhỏ thì việc kiểm tra này có thể được thực hiện bởi một cá nhân nào đó theo đề xuất và phân công của nhà quản trị doanh nghiệp, việc kiểm tra độc lập cần được thực hiện ở tất cả các hoạt động nghiệp vụ trong

khách sạn: tài chính, tổ chức, bộ phận sale, bộ phận buồng, bếp... Với các doanh nghiệp có quy mô lớn, riêng ở mảng tài chính và các nghiệp vụ cơ bản (tổ chức, sale) thì sẽ được thực hiện bởi phòng kiểm toán nội bộ với loại hình kiểm toán sử dụng có sự đan xen: kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ.

*Thứ tư*, giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ về chi phí. Giám sát các kiểm soát là quy trình đánh giá hiệu quả hoạt động của kiểm soát nội bộ trong từng giai đoạn. Giám sát thường xuyên diễn ra ngay trong quá trình hoạt động do chính các nhà quản lý thực hiện, thông qua việc đánh giá định kỳ đối với các quy trình kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp, giám sát liên tục đối với hệ thống kế toán chi phí của doanh nghiệp; phân tích, theo dõi và báo cáo các hiện tượng không bình thường trong quá trình vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ chi phí... Sự đánh giá độc lập có thể thực hiện thông qua kiểm toán độc lập hoặc ban kiểm toán nội bộ, hay các chuyên gia trong bộ phận kiểm soát theo yêu cầu của nhà quản trị trong công ty.

Như vậy, kiểm soát nội bộ mang lại những ích lợi rất to lớn cho doanh nghiệp. Đặc biệt, trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn thì xây dựng mô hình kiểm soát nội bộ và chi phí là rất cần thiết. Quá trình kiểm soát nội bộ về chi phí cần phải phòng ngừa được các rủi ro trong hoạt động kinh doanh thì kiểm soát mới phát huy tác dụng lâu dài, đỡ tốn kém chi phí và mang lại hiệu quả kinh doanh cao.■

# Thực trạng kiểm toán ước tính kế toán trên báo cáo tài chính



TH.S LÊ THỊ THU HẰNG

Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VII

Ước tính kế toán (ƯTKT) là giá trị gần đúng của một chỉ tiêu liên quan đến báo cáo tài chính (BCTC), được ước tính trong trường hợp thực tế đã phát sinh nhưng chưa có số liệu chính xác hoặc chưa có phương pháp tính toán chính xác hơn, hoặc một chỉ tiêu thực tế chưa phát sinh nhưng đã được ước tính để lập BCTC.



Mặc dù là một chỉ tiêu gần đúng, chứa nhiều xét đoán chủ quan, nhưng ƯTKT lại không thể thiếu trong việc xác định tính đúng đắn, trung thực và hợp lý khi thực hiện kiểm toán BCTC bởi vai trò không thể phủ nhận của nó trong việc cung cấp cho người sử dụng BCTC những thông tin hợp lý, đầy đủ, kịp thời, phản ánh đúng giá trị doanh nghiệp và nó còn có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

Thực tế những năm qua, kết quả thống kê cho thấy, tỷ lệ sai lệch BCTC sau kiểm toán rất cao, chỉ tiêu lợi nhuận sau kiểm toán có thể tăng/giảm lên đến 50% và điều dễ nhận thấy là những số liệu kiểm toán phải điều chỉnh chủ yếu từ các khoản mục liên quan đến các ƯTKT như: trích lập dự phòng, khấu

hao, phân bổ, hàng tồn kho... Vì không có một tiêu chuẩn chính xác về giá trị, cho nên các ƯTKT được xem là một công cụ đắc lực để các doanh nghiệp điều chỉnh lợi nhuận theo ý muốn chủ quan khi lập BCTC.

## Một số sai phạm liên quan đến các ƯTKT mà kiểm toán viên (KTV) có thể gặp khi thực hiện kiểm toán BCTC

*Thứ nhất*, không ghi nhận các khoản trích lập dự phòng phù hợp gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư.

►► Về che giấu công nợ dẫn đến giảm chi phí - một trong những cách thức doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích khai khống lợi nhuận: Khi đó, lợi nhuận trước thuế sẽ tăng tương ứng

với số chi phí hay công nợ bị che giấu.

►► Về hàng tồn kho, một số doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính giá hàng tồn kho không nhất quán, không phù hợp với chính sách kế toán công bố; phản ánh không chính xác giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho làm cho việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho không được phản ánh đúng.

►► Về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, nhất là dự phòng rủi ro đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết: với quy định, trường hợp cổ phiếu OTC không có giao dịch thực tế phát sinh thì không được thực hiện trích lập dự phòng, tuy nhiên, bằng cách tạo ra các giao dịch ảo, doanh nghiệp có cơ sở để trích lập dự phòng, hoặc không trích lập dự phòng đối với chứng



khoản đã mất thanh khoản từ nhiều năm.

*Thứ hai*, thay đổi chính sách khấu hao và phân bổ chi phí trả trước là cách thức mà các doanh nghiệp có thể vận dụng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán, cho phép thay đổi UTKT vào cuối mỗi năm tài chính. Doanh nghiệp thay đổi phương pháp khấu hao khi không có bằng chứng cho thấy có sự thay đổi về cách thức sử dụng và thu hồi tài sản nhằm giảm con số chi phí phải khấu hao trong năm, nhờ vậy, làm tăng lãi/giảm lỗ trên BCTC; hoặc kéo dài thời gian phân bổ các chi phí trả trước nhằm giảm chi phí.

*Thứ ba*, không ghi nhận các khoản dự phòng phải trả một cách phù hợp. Theo quy định của Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, các khoản dự phòng phải trả cần được xác định và ghi nhận bao gồm: dự phòng bảo hành sản phẩm, dự phòng cho các hợp đồng lớn có rủi ro, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp. Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính và có thể chưa xác định chắc chắn con số sẽ phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, với tâm lý giảm thiểu các khoản lỗ trong kinh doanh, các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến việc trích lập các khoản dự phòng này.

*Thứ tư*, doanh nghiệp cũng có thể làm giảm chi phí thông qua vốn hóa các khoản phí không đủ điều kiện. Theo chuẩn mực kế

toán, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản được tính vào giá vốn. Như vậy, doanh nghiệp chỉ cần kéo dài thời gian xây dựng cơ bản qua niên độ tài chính là đã giảm được đáng kể chi phí lãi vay.

*Thứ năm*, đối với các hợp đồng dài hạn dựa vào tỷ lệ % tiến độ thực hiện, doanh nghiệp còn có thể lạm dụng chi phí xây dựng dở dang thông qua việc ước lượng khối lượng công việc hoàn thành để ghi nhận doanh thu và chi phí. Với phương pháp này, việc ước lượng tỷ lệ % hoàn thành công việc phụ thuộc vào ước tính của nhà quản lý (dựa trên kinh nghiệm và thực tế tiến độ hoàn thành công việc). Nhà quản lý có thể gian lận tỷ lệ % hoàn thành và ước tính chi phí hoàn thành của dự án để ghi nhận doanh thu sớm cũng như che giấu tỷ lệ % vượt mức thực tế hoàn thành của dự án.

### **Nguyên nhân**

#### **Nguyên nhân chủ quan:**

*Một là*, vì các doanh nghiệp muốn giảm thiểu thua lỗ trong kinh doanh nên tìm mọi cách để hạch toán giảm chi phí, tối thiểu khoản lỗ của năm hiện tại. Tuy nhiên, các thủ thuật thay đổi lợi nhuận dựa trên các UTKT nêu trên thực chất không làm tăng thêm lợi nhuận cho doanh nghiệp mà về bản chất, đây chỉ là chuyển lợi nhuận từ các niên độ tiếp theo về năm tài chính báo cáo nhằm tạo kỳ vọng đối với các nhà đầu tư rằng doanh nghiệp đang làm ăn phát đạt. Để tiếp tục đáp ứng kỳ vọng ngày càng cao của thị trường, BCTC các năm tiếp theo cũng sẽ phải “phù phép” và hậu quả tất yếu là

lợi nhuận các năm sau sẽ bị giảm sút. Đến một lúc nào đó, số lợi nhuận cần “phù phép” càng lớn sẽ khiến việc sử dụng các UTKT trở nên vô hiệu, khi ấy hệ lụy của nó sẽ rất lớn.

*Hai là*, với tâm lý thông tin kế toán chủ yếu phục vụ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), các UTKT thường liên quan trực tiếp đến kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với Nhà nước nên dễ bị xử lý chủ quan theo hướng có lợi cho doanh nghiệp. Việc sử dụng các UTKT cho mục đích tính thuế TNDN có sự khác biệt nhất định so với các quy định liên quan của chuẩn mực và chế độ kế toán. Sự khác biệt này chủ yếu là do mục tiêu hướng tới khi xây dựng chế độ kế toán và chính sách thuế có những điểm khác nhau. Trong khi hệ thống kế toán hướng đến các quy định mang tính trung lập, phục vụ lợi ích của đa số người sử dụng thông tin tài chính giúp ban điều hành thực hiện công tác giám sát và quản trị doanh nghiệp, còn hệ thống thuế luôn gắn với chức năng điều tiết kinh tế và đảm bảo nguồn thu của ngân sách nhà nước. Theo Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn, về cơ bản các quy định về thuế TNDN thừa nhận các khoản chi phí và thu nhập phát sinh trên cơ sở các UTKT như: chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí trích trước về bảo hành sản phẩm, chi phí liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi... Tuy nhiên, so với các quy định của chuẩn mực kế toán,

một số khoản UTKT không được xem xét cho mục đích tính thuế TNDN như: khoản doanh thu doanh nghiệp tự xác định theo hợp đồng xây dựng thanh toán theo tiến độ kế hoạch, các khoản dự phòng tái cơ cấu DN, dự phòng tổn thất của các hợp đồng lớn có rủi ro... Để được xác định là chi phí cho mục đích tính thuế TNDN, các khoản phát sinh trên cơ sở UTKT thường phải tuân thủ theo quy định mang tính định lượng.

**Nguyên nhân khách quan:**

*Thứ nhất*, phương pháp xác định các UTKT nói chung là khá phức tạp. Trong khi đó, hướng dẫn của hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán về các UTKT còn hạn chế chủ yếu mang tính nguyên tắc, thiếu hướng dẫn về các phương pháp thực hiện. Vì vậy, việc áp dụng các quy định về ghi nhận, xác định các UTKT còn gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các bằng chứng để chứng

minh cho các UTKT thường là khó thu thập hơn và tính thuyết phục thấp hơn các bằng chứng chứng minh cho các chỉ tiêu khác trong báo cáo tài chính.

*Thứ hai*, một số UTKT thường được thực hiện vào cuối kỳ kế toán năm. Tại thời điểm nhạy cảm đó, do áp lực công việc nên kế toán có thể dễ xảy ra những sai sót không mong muốn như: Hạch toán sai tài khoản, sai quy định kế toán hiện hành, quy trình tính toán gặp sai sót, hoặc sai trong quá trình ghi sổ, kết chuyển...

*Thứ ba*, các UTKT chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố thay đổi theo thời gian và đánh giá chủ quan trong xét đoán chuyên môn của người thực hiện ước tính. Do vậy rất dễ có sự chênh lệch giữa quan điểm đánh giá chủ quan của người lập báo cáo tài chính với quan điểm đánh giá của KTV.

*Thứ tư*, số liệu ước tính cũng có thể thay đổi lớn do có thêm

các thông tin cập nhật đối với các biến số dùng trong UTKT. Do vậy, tại thời điểm kiểm toán, có thể có thêm nhiều thông tin làm thay đổi ước tính đã lập mà tại thời điểm lập báo cáo tài chính các thông tin này chưa có.

*Tóm lại*, các UTKT ngày càng trở thành những khoản mục quan trọng trên các BCTC của doanh nghiệp. Dưới góc độ kiểm toán, KTV cần có góc nhìn toàn diện hơn về các UTKT. Bên cạnh việc áp dụng các quy định, chuẩn mực liên quan đến UTKT, thu thập đầy đủ bằng chứng kế toán cần thiết đủ sức thuyết phục về tính hợp lý, các UTKT phải được trình bày trong thuyết minh BCTC, KTV cũng cần gắn với điều kiện thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để báo cáo tài chính được kiểm toán luôn là nguồn thông tin trung thực, hợp lý, đáng tin cậy đối với các đối tượng sử dụng.■

## Thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ:

(Tiếp theo trang 25)

cho công tác quản trị của nội bộ đơn vị; độc lập với chức năng kiểm tra, giám sát của các cơ quan như Thanh tra, KTNN... Vì vậy, việc ban hành Nghị định hướng dẫn về kiểm toán nội bộ là cần thiết để làm cơ sở cho các đơn vị thực hiện hoạt động này hiệu quả. Dự thảo Nghị định cần quy định các tiêu chí phù hợp để làm rõ mô hình tổ chức kiểm toán nội bộ tại từng đơn vị (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp), nhằm đảm bảo chủ trương tinh giản biên chế của nhà nước, đồng thời vẫn đảm bảo thực thi được các chức năng, nhiệm vụ khác. Cơ quan soạn thảo Nghị định cũng cần quy định thống nhất về quy trình kiểm toán nội bộ để đảm bảo chất lượng, hiệu quả của hoạt động kiểm toán nội bộ.

Bên cạnh đó, các vấn đề liên quan đến hoạt động nghiệp vụ như: quy trình, nguyên tắc, bằng

chứng kiểm toán nội bộ; theo dõi thực hiện kiến nghị sau kiểm toán; chức danh trợ lý kiểm toán nội bộ; việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán nội bộ... được quy định trong Dự thảo cũng được các bộ, ngành góp ý kiến cụ thể.

Phó Vụ trưởng Vụ Pháp luật Dân sự - Kinh tế, Bộ Tư pháp Lê Đại Hải cho biết, sau cuộc họp, Hội đồng tư vấn thẩm định Dự thảo Nghị định về kiểm toán nội bộ do Bộ Tư pháp tổ chức vào ngày 7/9/2016, Bộ Tài chính cần tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành để hoàn thiện Dự thảo. Bộ Tư pháp sẽ ban hành văn bản thẩm định Dự thảo Nghị định về kiểm toán nội bộ để trình Chính phủ theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tháng 9/2016.■

## Nợ công năm 2014 trong giới hạn cho phép nhưng tốc độ tăng nhanh

 **THÙY LÊ**

Nợ công đã trở thành một trong những vấn đề quan trọng và phức tạp của nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay. Mặc dù nợ công của Việt Nam vẫn đang trong tầm kiểm soát, tuy nhiên các chuyên gia cảnh báo chỉ số nợ đang có xu hướng tăng nhanh. Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ quốc tế, Việt Nam có mức tăng trưởng cao hơn nhiều nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Philippines, Campuchia, nhưng nợ công lại cao gấp rưỡi đến gấp đôi các nước này. Đặc biệt, hiệu quả quản lý, sử dụng nợ công của nước ta vẫn chưa được cải thiện rõ rệt trong thời gian qua.

### Nợ công năm 2014 trong giới hạn Quốc hội cho phép...

Tại phiên họp thứ 49 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính Đinh Tiến Dũng khẳng định, tính đến 31/12/2014, so với GDP thực tế, dư nợ Chính phủ bằng 46,4%, dư nợ ngoài nước của quốc gia bằng 38,3%, nợ công bằng 58,0%. Đây là tỷ lệ trong giới hạn theo quy định của Chính phủ và Quốc hội. Năm 2014, về chi trả nợ và viện trợ, Chính phủ dự toán 120.000 tỷ đồng, quyết toán 131.940 tỷ đồng, tăng 11.940 tỷ đồng so với dự toán. Số tăng chủ yếu do ngân sách địa phương trả nợ khoản huy động vốn trong nước 12.392 tỷ đồng, ngân sách Trung ương trả nợ 118.750 tỷ đồng, theo đúng dự toán Quốc hội quyết định.

Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) cũng đã kết luận: chất lượng và hiệu quả công tác quản lý nợ công trong năm 2014 đã từng bước được tăng cường.

*Thứ nhất*, Chính phủ đã điều hành vay và trả nợ theo Nghị quyết số 10/2011/QH13 ngày 08/11/2011 của Quốc hội khóa 13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2011-2015 của Quốc hội; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 477/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch vay và trả nợ năm 2014 và Chỉ thị

số 02/CT-TTg ngày 14/02/2015 về tăng cường công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công; Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý nợ công tương đối đầy đủ, cơ bản bao quát toàn diện công tác quản lý nợ công.

*Thứ hai*, các chỉ tiêu nợ công năm 2014 so với GDP nằm trong phạm vi giới hạn Quốc hội cho phép, theo đó nợ công so với GDP thấp hơn 65%; nợ của Chính phủ so với GDP thấp hơn 55%. Các nghĩa vụ nợ của Chính phủ được thực hiện đầy đủ, đúng hạn; tỷ trọng nợ trong nước của Chính phủ tăng, nợ trong nước của Chính phủ năm 2013 là 763.730 tỷ đồng, chiếm 50%; năm 2014 là 1.016.652 tỷ đồng, chiếm 55,65%. Chính phủ đã chủ động kéo dài kỳ hạn phát hành trái phiếu trong nước nhằm giảm dần áp lực trả nợ ngắn hạn và giảm dần đảo nợ. Việc huy động và sử dụng nợ công chủ yếu tập trung cho đầu tư phát triển; trong đó: trên 98% vốn vay được sử dụng trực tiếp cho các dự án hạ tầng, phần còn lại được đưa vào NSNN chi cho đầu tư phát triển (1,5%) và một phần chi sự nghiệp trong các dự án sử dụng vốn ODA theo cam kết (0,4%). Nhiều công trình quan trọng, thiết yếu về giao thông, điện, viễn thông, nước, thủy lợi, y tế, giáo dục... đã hoàn thành, phát huy hiệu quả. Tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ so với tổng thu NSNN năm 2014 là 13,53%; công tác giám sát, thống kê, tổng hợp nợ công của Bộ Tài chính được tăng cường và dần đi vào nề nếp.

### ... nhưng vẫn tăng nhanh

Theo số liệu tổng hợp trên cơ sở Báo cáo của Bộ Tài chính và điều chỉnh một số khoản theo kết quả kiểm toán của KTNN, dư nợ công đến 31/12/2014 là 2.284.882 tỷ đồng, bằng 58,02% GDP, tăng 17,1% so với năm 2013 (333.377 tỷ đồng). Nợ Chính phủ 1.826.777 tỷ đồng, bằng



46,4% GDP, chiếm 79,95% nợ công; nợ được Chính phủ bảo lãnh 422.640 tỷ đồng, chiếm 18,5%; nợ chính quyền địa phương 35.465 tỷ đồng, chiếm 1,55% nợ công. KTNN cũng đánh giá thêm, tốc độ nợ công tăng nhanh, bởi theo báo cáo của Bộ Tài chính, dư nợ công giai đoạn 2010-2014 tăng bình quân 18,6%/năm. Đến 31/12/2015 nợ công chiếm khoảng 62,2% GDP và nợ Chính phủ khoảng 50,3% GDP.

Nợ công năm 2014 tuy phù hợp với quy định của Luật Quản lý nợ công, nhưng theo kết quả kiểm toán của KTNN, danh mục nợ công có thể bị trùng lặp hoặc chưa đầy đủ khoản nợ công của Chính phủ, công tác tổ chức quản lý nợ công phân tán, thiếu sự đối chiếu thống nhất trước khi tổng hợp báo cáo. Báo cáo kiểm toán đã nêu rõ: Bộ Tài chính chưa cung cấp đầy đủ bằng chứng làm cơ sở để KTNN xác nhận số dư nợ công đến 31/12/2014 tại Báo cáo về các chỉ tiêu giám sát nợ năm 2014. Cụ thể:

*Một là*, số dư đầu kỳ (31/12/2013) của hầu hết danh mục nợ công (ngoại trừ số dư vay nước ngoài của Chính phủ) trên Báo cáo các chỉ tiêu giám sát nợ công năm 2014 tại Báo cáo 126/BC-BTC không phù hợp với số liệu tại Báo cáo giám sát nợ công năm 2013 điều chỉnh theo kết quả kiểm toán niên độ 2013. Tuy nhiên, Bộ Tài chính vẫn chưa làm rõ đầy đủ nguyên nhân chênh lệch;

*Hai là*, với một số khoản vay trong nước, Bộ Tài chính chỉ cung cấp cho KTNN số liệu tổng hợp, chưa cung cấp các tài liệu về hạch toán, theo dõi chi tiết đối với từng khoản vay;

*Ba là*, kết quả kiểm toán chọn mẫu một số khoản vay cho thấy, Bộ Tài chính thống kê thiếu, thừa một số khoản rút vốn, trả nợ, dẫn đến báo cáo nợ công thiếu 864 tỷ đồng (339 tỷ đồng nợ Chính phủ, 461 tỷ đồng nợ được Chính phủ bảo lãnh và 64 tỷ đồng nợ chính quyền địa phương).

### **Giải ngân ngoài dự toán lớn làm tăng bội chi ngân sách**

Về quản lý các danh mục nợ công, theo Báo cáo kiểm toán, việc giao kế hoạch vốn ngoài nước tại Quyết định số 2011/QĐ-BKH&ĐT ngày 31/12/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa phù hợp với đăng ký nhu cầu vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Cụ thể như sau: giao thấp hơn nhu cầu giải ngân của các bộ, cơ quan

trung ương và địa phương đăng ký là 24.385 tỷ đồng (14.852/39.237 tỷ đồng); giao 4.586,8 tỷ đồng cho 254 dự án không đăng ký, trong khi có 359 dự án đăng ký số vốn là 7.018,4 tỷ đồng nhưng lại không được giao. Giao vốn không đảm bảo theo tiến độ của các dự án, dẫn đến giải ngân ngoài dự toán lớn. Có 143 dự án theo kế hoạch kết thúc năm 2011, 2012, 2013 nhưng không giao đủ vốn từ năm trước, đến năm 2014 vẫn phải bố trí kế hoạch; 156 dự án có kế hoạch phải kết thúc vào năm 2014 nhưng đến năm 2015 vẫn phải bố trí kế hoạch vốn. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, số giải ngân năm 2014 của các bộ, cơ quan trung ương là 13.074 tỷ đồng, vượt 82,8% kế hoạch; của 63 địa phương là 14.658 tỷ đồng, vượt 90,3% kế hoạch. Đây là nguyên nhân chính làm tăng bội chi ngân sách, phá vỡ kế hoạch NSNN đã được Quốc hội quyết định.

Cũng theo Báo cáo kiểm toán của KTNN, Bộ Tài chính ghi thu - ghi chi vốn vay nước ngoài chưa kịp thời, đúng niên độ. Kết quả kiểm toán chọn mẫu 30 dự án/khoản vay (tổng số ghi thu - ghi chi niên độ 2014 là 16.788 tỷ đồng, bằng 17,3% tổng số ghi thu - ghi chi) cho thấy, Bộ Tài chính ghi thu ghi chi thiếu 3.046,8 tỷ đồng, bằng 3,14% tổng số ghi thu - ghi chi. 41/43 dự án thuộc đối tượng phải thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay được Chính phủ bảo lãnh nhưng chưa thế chấp tài sản. Các doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh chưa thực hiện những biện pháp để giảm thiểu rủi ro về tỷ giá và lãi suất; nhiều dự án vay lại và vay được Chính phủ bảo lãnh sử dụng vốn không hiệu quả, khó khăn trong việc trả nợ, dừng sản xuất kinh doanh, phải bán, giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp. Đến 31/12/2014, dư nợ của các dự án cho vay lại có nợ quá hạn tương đương 1.290,6 triệu USD, chiếm 10,06% tổng dư nợ; trong đó, 60 dự án và Vinashin sử dụng vốn vay về cho vay lại, vốn trái phiếu quốc tế có nợ quá hạn tương đương 416,7 triệu USD. 10 dự án được Chính phủ bảo lãnh phải ứng vốn từ Quỹ Tích lũy để trả nợ với số dư tương đương 4.703 tỷ đồng; trong đó, 08 dự án có nợ ứng vốn quá hạn tương đương 1.792 tỷ đồng (Dự án Nhà máy Bột giấy Phương Nam dư nợ 52,7 triệu EUR với 33,2 triệu EUR quá hạn; Dự án Nhà máy Xi măng Thái Nguyên dư nợ 27,6 triệu EUR,

**(Xem tiếp trang 38)**

# Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014: Vẫn còn nhiều mục tiêu không hoàn thành

 **BẮC SƠN**



**Q**ua 5 năm thực hiện, Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) về Xây dựng nông thôn mới đã tạo đột phá lớn trong phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội ở nông thôn, làm thay đổi nhận thức của đa số cán bộ và người dân, phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong tổ chức thực hiện và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Từ đó, Chương trình đã trở thành phong trào thi đua, phong trào quần chúng sôi nổi và đều khắp trong cả nước... Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, Chương trình vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và mục tiêu đề ra. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã chỉ rõ những tồn tại trong quá trình thực hiện, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao

hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng thực hiện của toàn Chương trình.

## **Chung sức thực hiện Chương trình để đạt những kết quả quan trọng**

Trong buổi làm việc giữa Đoàn công tác của Ủy ban Kinh tế Quốc hội và KTNN về một số nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát “Việc thực hiện CTMTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp”, ông Mai Vinh - Kiểm toán trưởng KTNN chuyên ngành II, đại diện đơn vị thực hiện kiểm toán CTMTQG xây dựng nông thôn mới cho biết: trong giai đoạn 2010 - 2015, Chính phủ cùng các bộ, ngành, các cấp chính quyền và đông đảo nhân dân đã chung sức thực hiện

Chương trình và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tính đến 31/12/2015, cả nước có 1.526 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 17,1%; bình quân cả nước đạt 12,9 tiêu chí/xã, tăng 8,2 tiêu chí so với năm 2010. Thu nhập của người dân vùng nông thôn năm 2015 gấp 1,9 lần so với năm 2010; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm từ 17,4% (năm 2010) xuống còn 8,2%. Đến tháng 4/2016, cả nước có 23 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Nhiều địa phương đã rất tích cực tổ chức thực hiện Chương trình, số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2015 chiếm tỷ lệ cao, vượt tỷ lệ theo quy định tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Cụ thể, vùng Đông Nam Bộ đạt 46,4%; Đồng bằng sông Hồng đạt 42,8%.

Theo Báo cáo tổng hợp kiểm toán năm 2015 của KTNN, CTMTQG về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cả nước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến hết năm 2014, tổng nguồn vốn đã huy động để thực hiện Chương trình là 590.488 tỷ đồng; trong đó đóng góp của cộng đồng dân cư là 81.154,5 tỷ đồng, chiếm 13,74% tổng nguồn

vốn đầu tư cho Chương trình (theo kế hoạch là 10%). Cả nước có 850 xã, 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Huyện Xuân Lộc, Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai; huyện Đông Triều thuộc tỉnh Quảng Ninh và huyện Củ Chi thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Cơ sở vật chất của các xã được tăng cường, trên 5.000 công trình với khoảng 70.000km đường giao thông nông thôn được xây dựng; hơn 3.000 công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu được sửa chữa, nâng cấp, trong đó nạo vét, tu sửa gần 7.000 km kênh mương. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng cao, thu nhập của người khu vực dân nông thôn năm 2014 đã tăng gấp 1,8 lần so với năm 2010. Hàng năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân là 2%/năm; hệ thống tổ chức chính trị, xã hội được củng cố, an ninh trật tự xã hội được giữ vững.

### Những mục tiêu không hoàn thành

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Báo cáo kiểm toán của KTNN cũng đã nêu bật những tồn tại, hạn chế phát sinh trong quá trình thực hiện CTMTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2014.

Thứ nhất, việc ban hành văn bản về quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới không kịp thời. Phải sau gần một năm, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường mới ban hành Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BN-NPTNT-BTNMT hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt quy

hoạch xây dựng xã nông thôn mới. Một số bộ, cơ quan trung ương không phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Cụ thể: Tổng cục Thống kê chưa ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chí thu nhập; Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa đã sửa nhưng vẫn còn một số quy định chưa phù hợp, như: quy mô nhà văn hóa thôn, thiết kế cho phù hợp bản sắc từng dân tộc, vùng, miền; Tiêu chí chợ chưa có quy định cụ thể đối với chợ không theo quy hoạch nhưng cần có ở mỗi thôn, xã, tiêu chuẩn chợ chưa phù hợp với vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; Tiêu chí cơ sở vật chất y tế chưa phù hợp với các xã khu vực Đồng bằng và trình độ cán bộ y tế xã; Tiêu chí 17 (17.4 về nghĩa trang) chưa có hướng dẫn cụ thể phù hợp về quy hoạch, quản lý, sử dụng nghĩa trang với các vùng đặc thù (Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên); Tiêu chí số 4 về điện chưa có văn bản hướng dẫn; Tiêu chí số 9 về nhà ở quy định còn cứng, chưa phù hợp với các vùng đặc thù... Việc cơ quan quản lý các cấp không phối hợp chặt chẽ đã dẫn đến tình trạng hướng dẫn không phù hợp với điều kiện đặc thù ở các vùng khó khăn, một số tiêu chí thực hiện đạt thấp: tiêu chí giao thông chỉ đạt 23,4%, tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa đạt 19,8%, tiêu chí môi trường đạt 28,5%.

Theo kết luận của KTNN, hầu hết các địa phương chưa ban hành văn bản về cơ chế huy động các nguồn lực đầu tư cho Chương trình, hoặc cơ chế huy động vốn đã ban hành nhưng còn

nhiều hạn chế, cụ thể:

►►► Hầu hết các địa phương chưa ban hành quy định mức hỗ trợ từ NSNN về vốn đầu tư để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, thành phố giai đoạn 2010-2020. Do đó, không có cơ sở xác định tỷ lệ, số vốn còn thiếu làm căn cứ huy động các nguồn vốn (từ doanh nghiệp, cộng đồng dân cư...). Mặt khác, chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nên việc huy động vốn từ khối doanh nghiệp gặp khó khăn, đạt tỷ lệ thấp.

►►► Tại một số địa phương, chính sách hỗ trợ một phần NSNN bằng hình thức hỗ trợ xi măng là nguồn động lực cho nhân dân tích cực tham gia đóng góp tự nguyện ngày công, hiến đất, góp tiền để xây dựng Chương trình. Tuy nhiên, chính sách này còn nhiều bất cập, hỗ trợ sai quy định, không tiết kiệm được NSNN

►►► Huy động vốn dân góp theo diện tích đất canh tác, hộ sản xuất kinh doanh, phương tiện vận tải... chưa đúng theo Điều 1, Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 8/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình (Huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang). Các tỉnh, thành phố chưa phát huy hết nội lực, tiềm năng của địa phương, chủ yếu vẫn trông chờ nguồn NSTW hỗ trợ nên việc huy động các nguồn lực chưa đạt được mục tiêu theo cơ cấu vốn đã quy định. Mức vốn hỗ trợ của NSNN chỉ đạt 10,22%/17% theo quy định; vốn huy động từ doanh nghiệp chỉ



đạt 5,4%/20%; nguồn vốn tín dụng cũng chỉ 18,42%/30%; trong khi đó vốn huy động từ người dân lại vượt kế hoạch, đạt 13,74%/10%.

*Thứ hai*, chương trình không đạt được mục tiêu 20% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. Đến hết năm 2014, số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới chỉ đạt 9,54% và đến tháng 11/2015 chỉ đạt 14,56%, thấp hơn so với mục tiêu 5,44%, tương ứng 484 xã. Hầu hết các xã được công nhận đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch xây dựng nông thôn mới nhưng đều chưa đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định. Nhiều xã không lập biên bản về việc lấy ý kiến người dân của từng thôn, bản tham gia góp ý vào bản quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới của xã và chưa công khai dự thảo đề án nông thôn mới. Bên cạnh đó, quy hoạch của tỉnh và quy hoạch vùng, quy hoạch cả nước chưa có sự kết nối, đồng bộ; các tỉnh chưa xây dựng quy hoạch tổng thể về nông thôn mới cấp tỉnh và cấp huyện, để làm căn cứ cho các huyện, xã lập, phê duyệt quy hoạch thống nhất, dẫn đến việc xây dựng quy hoạch của các xã thiếu tính liên kết giữa các địa phương. Đề án cấp huyện không có căn cứ đánh giá so với đề án tổng thể của tỉnh; quy hoạch chưa đúng tỷ lệ quy định, chưa phù hợp; xây dựng đề án không sát thực tế... Hầu hết tại các địa phương được kiểm toán, công tác lập, thẩm tra và phê duyệt đề án còn chậm, các xã đều chưa rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch và phê duyệt quy hoạch chi tiết; chưa xây dựng quy chế quản lý quy hoạch và chưa có cơ chế chính sách để

thực hiện quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch sản xuất; chưa thực hiện cấm mốc chỉ giới quy hoạch (mới cấm mốc chỉ giới đối với trục chính). Một số xã không duy trì được các tiêu chí về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội sau khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Cụ thể như: Huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Xã Chiềng Mung - tiêu chí Hệ thống chính trị xã hội vững mạnh; Xã Cò Nòi - tiêu chí An ninh trật tự xã hội; Xã Chiềng Ve - tiêu chí Hình thức tổ chức sản xuất; Xã Tà Học và Xã Chiềng Ban - tiêu chí Y tế; Xã Chiềng Lương - tiêu chí Nhà ở dân cư); Huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu (Xã Chăn Nưa - tiêu chí Nhà ở dân cư, Y tế, Văn hóa; Xã Nậm Tăm - tiêu chí Hệ thống chính trị xã hội vững mạnh).

*Thứ ba*, một số địa phương còn nặng thành tích, phấn đấu hoàn thành mục tiêu đề ra nhưng không thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các dự án vượt khả năng cân đối vốn của địa phương, dẫn đến nợ đọng xây dựng cơ bản lên đến 16.736 tỷ đồng (các xã đạt chuẩn nông thôn mới là 4.448 tỷ đồng).

Ngoài ra, trong buổi Họp báo công bố Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2015 của KTNN, ông Mai Vinh còn cho biết, kết quả xây dựng nông thôn mới tại các vùng, miền có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ đạt được. Đến năm 2015, nhiều vùng có số xã đạt chuẩn nông thôn mới chiếm tỷ lệ cao, vượt tỷ lệ quy định như: Đông Nam Bộ đạt 46%, Đồng bằng sông Hồng

42%; trong khi đó, khu vực phía Bắc chỉ đạt 8% và Tây Nguyên chỉ đạt 13%.

Từ những kết quả nêu trên, KTNN đã có những kiến nghị cụ thể với Ban chỉ đạo CTMTQG về xây dựng nông thôn mới tại các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành, cơ quan chức năng nhằm điều chỉnh các chính sách, cơ chế cho phù hợp, tiến tới thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 hiệu quả, bền vững.

KTNN đã kiến nghị xử lý tài chính 124,41 tỷ đồng; Trong đó: thu hồi nợ NSNN 18,44 tỷ đồng; giảm thanh toán 26,24 tỷ đồng; chuyển quyết toán năm sau 47,25 tỷ đồng; giảm giá trị trúng thầu 2,43 tỷ đồng; bố trí hoàn trả nguồn kinh phí trung ương 17,18 tỷ đồng; thu khác 9,7 tỷ đồng; xử lý khác 50,27 tỷ đồng.

Đồng thời, KTNN kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nâng cao trách nhiệm trong công tác tham mưu, kịp thời ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung của CTMTQG về xây dựng nông thôn mới, đảm bảo đồng bộ, tạo thuận lợi cho các địa phương chủ động trong quá trình thực hiện. Chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương xem xét trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số bất cập trong thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn (tỷ lệ vốn lồng ghép các CTMT đã và đang thực hiện với vốn trực tiếp của Chương trình) và về cơ chế huy động các nguồn lực cho Chương trình (tỷ lệ huy động các nguồn lực).■

## Anh: NAO chỉ trích Kho bạc trì hoãn giải ngân Dự án phát triển công nghệ thu giữ khí thải carbon

 **THANH XUYỀN**

Cuối năm 2015, Kho bạc Nhà nước Vương quốc Anh đã đưa ra quyết định hoãn giải ngân cho dự án phát triển công nghệ thu giữ khí thải carbon (CCS) trị giá 1 tỷ Bảng. Theo một báo cáo mới được công bố từ Văn phòng Kiểm toán Quốc gia (NAO), quyết định ở phút chót này của Kho bạc đã trì hoãn sự phát triển của công nghệ CCS, đưa công nghệ này quay trở lại mốc phát triển hàng thập kỷ trước và có khả năng gây thiệt hại cho Chính phủ Anh hàng tỷ Bảng.

Tháng 10/2015, Ủy ban Kiểm toán môi trường của Quốc hội (EAC) đã ủy quyền cho NAO tiến hành xem xét những hành động, kế hoạch của Kho bạc trong nỗ lực cải thiện, bảo vệ môi trường, bao gồm các mục tiêu cắt giảm khí thải carbon, cải thiện chất lượng không khí, đảm bảo đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Sau quá trình xem xét, NAO đã công bố một báo cáo trong đó đặc biệt chỉ trích quyết định mạo hiểm trên của Kho bạc.

Phần lớn nội dung của báo cáo tập trung đánh giá kế hoạch chi tiêu ngân sách mới nhất, được Kho bạc công bố vào tháng 11/2015 vừa qua. Một tỷ Bảng lẽ ra được cấp cho dự án phát triển CCS đã bị trì hoãn vào phút cuối do Kho bạc đưa ra những lo ngại về chi phí. NAO tiết lộ thêm, tại cuộc họp bàn về kế hoạch chi tiêu ngân sách trên, Bộ Năng lượng và biến đổi khí hậu (DECC) đã tư vấn cho Kho bạc rằng để thực hiện những mục



**Công nghệ CCS là yếu tố then chốt giúp giảm lượng khí thải carbon**  
**Ảnh:ST**

tiêu tham vọng và dài hạn là cắt giảm khí thải carbon gây hiệu ứng nhà kính chậm nhất vào năm 2050, Chính phủ có thể mất thêm 30 tỷ Bảng, trong khi dự án phát triển CCS chưa chắc đã đạt được những kết quả như mong đợi.

Trong bản báo cáo chỉ trích các quyết định chi tiêu của Chính phủ, NAO nhận định rằng cả Kho bạc và DECC đã không đánh giá đúng những tổn thất lớn

lao của việc trì hoãn triển khai dự án trên. Không những thế, nhiều chuyên gia hoạt động trong các ngành công nghiệp xanh cho rằng quyết định hủy kế hoạch phát triển CCS của Kho bạc thể hiện “khả năng hoạch định chính sách thiếu cẩn thận”, có thể khiến các nhà đầu tư nản chí, bất đồng quan điểm và giảm lòng tin với Chính phủ, hoặc sẽ đòi hỏi nhiều quyền lợi, nhiều điều

kiện hơn trong quá trình hợp tác, dẫn đến tình trạng các dự án CCS sẽ mất nhiều kinh phí hơn trong tương lai.

Kho bạc Nhà nước khẳng định đã xây dựng những kế hoạch sử dụng ngân sách tiền bộ hơn, hiệu quả hơn so với kế hoạch chi tiêu công trước đó vào năm 2010, mặc dù vậy, NAO vẫn khẳng định rằng Kho bạc cần nghiên cứu, đưa ra những đề xuất phù hợp hơn nhằm khuyến khích các cơ quan khác của Chính phủ nhận thức được tầm quan trọng của việc kịp thời đối phó, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.

Sau khi báo cáo của NAO được công bố, Chủ tịch EAC đã lên tiếng chỉ trích quyết định dừng dự án CCS của Kho bạc và kêu gọi Chính phủ cần xem xét, đưa ra một kế hoạch hành động mới cho việc triển khai các công nghệ có vai trò đặc biệt quan trọng, điển hình là dự án CCS nhằm tiến tới các mục tiêu giảm

biến đổi khí hậu vào năm 2050.

EAC kêu gọi Chính phủ cần thiết lập một chiến lược mới để hỗ trợ triển khai dự án CCS với quy mô lớn hơn, nếu không, Chính phủ có thể mất tới 30 tỷ Bảng cho các kế hoạch cắt giảm carbon sau này.

Báo cáo kiểm toán của NAO nhận được sự đồng thuận cao của nhiều tổ chức hoạt động trong các ngành công nghiệp xanh. Hiệp hội Thu giữ khí thải carbon cũng kêu gọi Chính phủ Anh cần đưa ra một chiến lược CCS mới. Viện Công nghệ năng lượng tính toán rằng khi dự án CCS bị tụt hậu tới 10 năm, mỗi năm Chính phủ Anh sẽ phải chi thêm từ 1 đến 2 tỷ Bảng trong suốt giai đoạn từ 2020 trở đi. Hiện nay chưa có phương án nào hữu hiệu hơn giúp Chính phủ chắc chắn đạt được mục tiêu giảm lượng khí thải carbon không lồ từ quá trình công nghiệp hóa. Họ cho rằng công nghệ CCS vẫn là phương án then chốt giúp Chính phủ Anh dần đạt được mục tiêu của mình.

Báo cáo kết luận Kho bạc đã không ủng hộ các kế hoạch chi ngân sách cho việc phát triển dự án CCS cũng như không nỗ lực khuyến khích, kêu gọi các cơ quan, ban, ngành của Chính phủ cùng bắt tay vì mục tiêu chung là giải quyết các vấn đề môi trường. Báo cáo của NAO cũng đưa ra nhiều khuyến nghị, trong đó nhấn mạnh Chính phủ cần ưu tiên ngân sách cho các mục tiêu cắt giảm lượng khí thải đang là vấn đề nhức nhối của toàn thế giới.

Đáp lại những khuyến nghị trong báo cáo của NAO, Kho bạc đã tuyên bố rằng quyết định trên không có nghĩa là dừng nghiên cứu, đầu tư cho dự án phát triển CCS tại Anh. Tuy nhiên, Kho bạc sẽ xem xét kỹ lưỡng hơn những phát hiện của Báo cáo kiểm toán và cam kết sẽ đáp ứng các mục tiêu chống biến đổi khí hậu song song với kế hoạch chi tiêu ngân sách tiết kiệm và đảm bảo một nguồn cung cấp năng lượng an toàn, ổn định trong tương lai.■

## Nợ công năm 2014...

*(Tiếp theo trang 33)*

nợ quá hạn 7,3 triệu EUR; Dự án Thủy điện Xekaman 3 dư nợ 17,5 triệu USD, trong đó quá hạn 14,5 triệu USD...).

Bộ Tài chính cũng không phản ánh đầy đủ số liệu của Quỹ tích lũy trả nợ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đến 31/12/2014 không được đánh giá lại; tổng dư nợ đầu kỳ và cuối kỳ các tài khoản tại Bảng cân đối tài khoản lớn hơn tổng dư có 30.180 tỷ đồng; hạch toán thiếu phí bảo lãnh và lãi ứng vốn từ Quỹ tích lũy trả nợ đến 31/12/2014 chưa thu được 524 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Bộ cũng không sử dụng tiền nhân rồi của Quỹ để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định tại khoản 1, Điều 7, Quyết định số 01/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, một số tỉnh như Sóc Trăng, Bình Định, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Hòa Bình, Đồng Tháp, An Giang... không lập kế hoạch vay và trả nợ vay, không bố trí đủ dự toán để trả nợ. Tại thời điểm 31/12/2014, 19/50 địa phương được kiểm toán có mức dư nợ vượt 30% vốn đầu tư xây dựng ngân sách cấp tỉnh theo quy định của Luật NSNN. Cụ thể: Tỉnh Quảng Trị 171%, Ninh Bình 129%, Lai Châu 92%, Phú Yên 76%, Thái Bình 64%, Phú Thọ 62%, Hòa Bình 61%, Hậu Giang 56%, Đắk Lắk 51%, Nam Định 41%, tỉnh Khánh Hòa 49%, thành phố Cần Thơ 46%, Quảng Ngãi 41%, Ninh Thuận 40%, Bình Phước 39%, Điện Biên 38%, Vĩnh Long 37%, Lâm Đồng 32%, Quảng Nam 32%.■





## Hưu Nguyễn

### Một đời lao động Một đời thơ

**H**ưu Nguyễn (PGS.TS Nguyễn Đình Hưu) sinh ngày 20/5/1944 tại thôn Phú Hậu, xã Xuân Vinh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa trong một gia đình nho học, một gia đình nông dân. Cha ông là nho sĩ, am hiểu đạo nho và sống một cuộc đời cao thượng, đầy tâm huyết và kính trọng đạo học. Mẹ ông là một người nông dân hiền thực, mẫu mực và yêu thích văn học, nhất là văn học dân gian. Sống trong một gia cảnh như vậy, từ nhỏ, những câu chuyện, lời khuyên của Cha, những lời ru của Mẹ đã ươm cấy trong ông một tình yêu đời, yêu sự sống, yêu văn học. Lên 8 tuổi (1952), ông đã làm bài thơ “Ông Trương Bao” Ông Trương làng bên có chú ngựa hồng, còn ông mơ ước sau này sẽ “mua con ngựa bạch, một mình cưỡi chơi”... Sự vô thức thiên bẩm đó báo hiệu một cuộc đi xuyên suốt nhân gian của ông, với con Ngựa Bạch, mà sau này khi tìm hiểu nền văn hóa Hy-La, ông mới biết đó là biểu tượng của Thơ ca...

Một đời làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý, ông

đã nỗ lực, đem tâm huyết và trách nhiệm phục vụ cho ngành đại học, ngành tài chính, ngành kiểm toán. Hàng chục đầu sách Khoa học và chuyên luận của ông về tài chính, kế toán, kiểm toán đã phản ánh tầm cao, chiều sâu trí tuệ của một nhà khoa học đầu ngành, giàu nhiệt tâm và trách nhiệm. Những tấm Huân chương, Huy chương, bằng khen của Nhà nước và nhiều Bộ, Ngành giành cho ông đã nói lên tất cả sự ham mê, sáng tạo của ông. Năm 2015 tại Viện Khoa học Nhân lực, Nhân tài Việt Nam

thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật Việt Nam đã vinh danh ông trong hơn 100 nhà khoa học cả nước là Nhà khoa học có tài, có tâm, có tầm. Năm 2016, UNESCO Việt Nam vinh danh ông cùng hơn 100 cán bộ Khoa học và quản lý là nhà khoa học có nhiệt tâm, sáng tạo, đạt tiêu chí đạo đức toàn cầu.

Suốt một đời lam lũ làm việc trong thiếu thốn vật chất và cả sức khỏe nữa, song ông vẫn yêu đời, yêu thơ văn và sáng tác hàng ngàn bài thơ, nhiều truyện ngắn và cả những bài tản văn mang

---

Ông đã làm giảng viên, trợ lý Hiệu trưởng của Đại học Tài chính - Kế toán Hà Nội 16 năm (từ 1968 - 1984), làm Trưởng phòng Tổng hợp và Quản lý Khoa học của Viện Khoa học Tài chính 5 năm (1984 - 1990), làm Chánh Văn phòng Kho bạc Nhà nước TW 5 năm (1990 - 1994), làm Phó Kiểm toán trưởng, phụ trách Vụ Kiểm toán Đầu tư XDCH và Dự án Chính phủ (1994 - 1997), Giám đốc Trung tâm Khoa học và Bồi dưỡng cán bộ KTNN, Phó Chủ tịch Thường trực HĐKH KTNN, kiêm Phó Tổng biên tập Tạp chí Kiểm toán (1997 - 2004), nghỉ hưu năm 2005. Từ 2004 đến 2009, ông làm Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và tư vấn Khoa học Kế toán, Kiểm toán của Hội Kế toán Việt Nam. Năm 2010 đến 2011, ông làm trợ lý Hiệu trưởng kiêm Trưởng khoa Kế toán, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW, Chủ nhiệm bộ môn kế toán, kiểm toán Đại học Nguyễn Trãi. Từ 2011 - 2013, ông là Trưởng khoa Kế toán - Kiểm toán Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội. Từ cuối 2013 đến cuối 2014, ông làm Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Pháp luật và Kinh tế ASEAN thuộc Hội Luật gia Việt Nam. Từ 2015 đến nay, ông làm Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển kinh doanh, kiêm Trưởng ngành Kế toán - Kiểm toán sau đại học của Đại học Đại Nam, ủy viên Hội đồng Quốc gia về kế toán, tham gia đào tạo sau đại học của nhiều trường đại học: Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Công nghệ Đông Á...■

---

tâm vóc và tâm nghĩ của một “Trí giả đạt quan”.

Có nhiều nhà phê bình văn học, bè bạn đã viết về Thơ của ông, họ triu mến giành cho ông sự đánh giá cao sức sáng tạo, tình yêu say đắm cuộc đời của ông. Riêng tôi, tôi muốn nói thêm một khía cạnh mà ít người nhắc tới. Hữu Nguyễn có lẽ là nhà thơ viết nhiều nhất và có thể đạt nhất về đề tài kế toán, kiểm toán. Suốt một đời quăng quật cùng con số, ông đã nắm bắt cái hồn cốt, cái thần của “bài ca con số”, của nghề kế toán, kiểm toán. Gần 100 bài thơ đã viết, đã đọc hay đã in gắn liền với kế toán, kiểm toán đã nói lên cái cực nhọc, cái cam go, cái khắc nghiệt và cao cả của nghề kế toán, nhất là nghề kiểm toán. Bài thơ “Chuyện vợ chồng kiểm toán viên nhà nước” đã làm cho GS.TS Vương Đình Huệ - nguyên Tổng KTNN hiện là Phó Thủ tướng Chính phủ rất xúc động, ông đã đọc nó ở nhiều nơi, nhiều diễn đàn, để quảng bá cho cái nghề đặc biệt này. Trong Tuyên thơ “Tình khúc” do NXB Văn học ấn hành, Hữu Nguyễn đã giành 29 bài trong tổng số gần 400 bài cho bầu bạn, cho nghề nghiệp. Những bài thơ thăng hoa từ sự nhọc nhằn vì sao mà cuốn hút đến vậy? Có phải vì ông am hiểu, kính trọng và quá yêu đời, quá yêu nghề. Tài hoa chỉ là đôi cánh, còn trí tuệ là nội lực để những câu thơ như có lửa, cát cánh, cời lòng cùng thiên hạ và được chia sẻ, cảm thông.

Một đời lao động cực nhọc, một đời thơ thấm đẫm Trí tuệ và Tình yêu, đó là Hữu Nguyễn.■

*Hà Nội, thu 2016*

**LÊ PHƯƠNG LIÊN**

## Tâm sự kiểm toán viên

*Làm kiểm toán viên trách nhiệm nặng nề  
Tình giai cấp và tình yêu đồng đội  
Những con số xin ai đừng vội  
Phải đào sâu tận cội rễ nhọc nhằn*

*Quan tâm nhiều đến lợi ích nhân dân  
Còn Nhà nước, còn ngành, còn kiểm toán...  
Bao nỗi nhọc nhằn đào lên, cuộc xuống  
Ta thâm canh trên mảnh ruộng khô cằn*

*Con số nói nhiều trường đoạn gian nan  
Người lao động làm ra cuộc sống  
Nhà quản lý thế nào là năng động  
Thế nào là bất chấp cả khuyến ngăn?*

*Ta làm sao cởi bỏ được bản khoản  
Để phán quyết một câu là trọn nghĩa  
Để phản ánh được hướng đi mới mẽ  
Lợi ích đong đầy cho nước, cho dân*

*Ái thâm đêm gạn đục khơi trong  
Ái là bạn thủy chung cùng kiểm toán  
Ái là kẻ đứng ngoài chờ để phán  
Thật “vô tư” chẳng có can gì?*

*Kiểm toán viên suốt tháng phải đi  
Tìm số đúng theo dòng tiền trong sạch  
Để ánh nắng trang thơ trình bạch  
Chiếu soi đời một khúc hát vang xa...*

**HỮU NGUYỄN**